ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

**KHOA DU LỊCH**

**BẢN ĐẶC TẢ CHƯƠNG TRÌNH**

**ĐÀO TẠO BẬC ĐẠI HỌC**

**CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ SỰ KIỆN**

**NGÀNH: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH**

**VÀ LỮ HÀNH**

**MÃ: 781 01 03**

**KHÓA TUYỂN SINH 2019**

**ĐÀ NẴNG, 2019**

MỤC LỤC

[1 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 1](#_Toc79681960)

[1.1 Chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị Sự kiện 1](#_Toc79681961)

[1.2 Thông tin chung 1](#_Toc79681962)

[1.3 Triết lý giáo dục của trường Đại học Kinh tế 1](#_Toc79681963)

[1.4 Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế 2](#_Toc79681964)

[1.5 Mục tiêu chương trình 2](#_Toc79681965)

[1.6 Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo 3](#_Toc79681966)

[1.6.1 Kiến thức 3](#_Toc79681967)

[1.6.2 Kỹ năng 4](#_Toc79681968)

[1.6.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm 4](#_Toc79681969)

[1.7 Cơ hội nghề nghiệp 5](#_Toc79681970)

[1.8 Cơ hội học tập nâng cao, cơ hội trao đổi sinh viên trong nước và quốc tế 5](#_Toc79681971)

[1.9 Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp 5](#_Toc79681972)

[1.9.1 Tiêu chí tuyển sinh 5](#_Toc79681973)

[1.9.2 Quá trình đào tạo 6](#_Toc79681974)

[1.9.3 Điều kiện tốt nghiệp 6](#_Toc79681975)

[1.10 Cách tính điểm 6](#_Toc79681976)

[1.11 Phương pháp dạy và học 7](#_Toc79681977)

[1.11.1 Chiến lược giảng dạy trực tiếp 7](#_Toc79681978)

[1.11.2 Chiến lược kỹ năng suy nghĩ 7](#_Toc79681979)

[1.11.3 Chiến lược dựa trên nghệ thuật 8](#_Toc79681980)

[1.11.4 Chiến lược dựa trên trải nghiệm 8](#_Toc79681981)

[1.11.5 Chiến lược dựa trên hợp tác 8](#_Toc79681982)

[1.11.6 Chiến lược học tập độc lập 9](#_Toc79681983)

[1.11.7 Chiến lược dựa trên công nghệ 9](#_Toc79681984)

[1.12 Phương pháp đánh giá 11](#_Toc79681985)

[2 MÔ TẢ KHUNG CHƯƠNG TRÌNH 13](#_Toc79681986)

[2.1 Cấu trúc khung chương trình 13](#_Toc79681987)

[2.2 Các học phần 13](#_Toc79681988)

[2.3 Ma trận tương thích học phần-chuẩn đầu ra chương trình 16](#_Toc79681989)

[2.4 Lộ trình học 19](#_Toc79681990)

[2.5 Mô tả tóm tắt các học phần 23](#_Toc79681991)

[2.6 Các hoạt động ngoại khoá 37](#_Toc79681992)

[3 CÁC CHƯƠNG TRÌNH THAM KHẢO 37](#_Toc79681993)

[4 HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 37](#_Toc79681994)

MỤC LỤC BẢNG

[Bảng 1.1 Thông tin chung của chương trình đào tạo ngành Quản trị Sự kiện 1](#_Toc79681995)

[Bảng 1.2 Chuẩn đầu ra (CĐR) chương trình đào tạo Quản trị Sự kiện 3](#_Toc79681996)

[Bảng 1.3 Cách tính điểm 6](#_Toc79681997)

[Bảng 1.4 Sự tương thích giữa phương pháp giảng dạy và PLO 10](#_Toc79681998)

[Bảng 1.5 Phương pháp đánh giá 11](#_Toc79681999)

[Bảng 1.6 Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và PLO 12](#_Toc79682000)

[Bảng 2.1 Các khối kiến thức và số tín chỉ tương ứng 13](#_Toc79682001)

[Bảng 2.2 Các học phần và phân bổ tín chỉ tương ứng 13](#_Toc79682002)

[Bảng 2.3 Ma trận học phần-chuẩn đầu ra chương trình 16](#_Toc79682003)

[Bảng 2.4 Lịch trình học các học phần bắt buộc 19](#_Toc79682004)

[Bảng 2.5 Thời điểm sớm nhất có thể chọn các học phần tự chọn 20](#_Toc79682005)

[Bảng 3.1 Các chương trình tham khảo 37](#_Toc79682006)

MỤC LỤC HÌNH

[Hình 2.1 Lộ trình học các học phần bắt buộc 21](#_Toc79596946)

[Hình 2.2 Lộ trình học các học phần tự chọn 22](#_Toc79596947)

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## Chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị Sự kiện

Chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị Sự kiện được xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể theo đuổi nhiều ngành nghề công việc trong các doanh nghiệp du lịch, và các doanh nghiệp chuyên tổ chức sự kiện.

Chương trình được triển khai theo học chế tín chỉ với 134 tín chỉ. Cấu trúc và nội dung của khung chương trình được thiết kế kỹ lưỡng bao gồm 5 khối kiến thức và kỹ năng: khối kiến thức-kỹ năng cơ bản, khối kiến thức-kỹ năng nền tảng về kinh doanh, khối kiến thức-kỹ năng nền tảng về du lịch, khối kiến thức-kỹ năng chuyên về quản trị sự kiện, và thực tập tốt nghiệp. Trong chương trình, các hoạt động dạy và học được thiết kế hướng đến khuyến khích sự tham gia tích cực của người học và gắn với thực tiễn. Các hoạt động đánh giá lấy người học làm trung tâm. Lộ trình học được thiết kế để hướng dẫn người học có thể tự lập một kế hoạch học tập linh hoạt cho riêng mình trong vòng từ 3,5 đến 6 năm.

Sinh viên tốt nghiệp của chương trình Quản trị Sự kiện sẽ không chỉ có thể ứng tuyển vào các vị trí công việc trong các doanh nghiệp du lịch, và các doanh nghiệp chuyên tổ chức sự kiện mà còn có thể theo đuổi các chương trình đào tạo ở bậc cao hơn. Bên cạnh các hoạt động học thuật, sinh viên còn có thể tham gia các hoạt động ngoại khoá nhằm củng cố các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm cũng như trách nhiệm đối với xã hội.

## Thông tin chung

Thông tin chung của chương trình đào tạo ngành Quản trị Sự kiện được mô tả khái quát trong bảng 1.1

Bảng 1.1 Thông tin chung của chương trình đào tạo ngành Quản trị Sự kiện

|  |  |
| --- | --- |
| Ngành | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| Chuyên ngành: | Quản trị Sự kiện |
| Mã ngành | 781 01 03 |
| Trình độ đào tạo: | Đại học |
| Bằng cấp: | Cử nhân |
| Loại hình đào tạo: | Chính quy |
| Thời gian đào tạo: | 4 năm |
| Số tín chỉ: | 134 *(không kể các học phần Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng)* |
| Khoa phụ trách: | Du lịch |
| Ngôn ngữ: | Tiếng Việt |
| Website: | http://due.udn.vn/vi-vn/khoa/du-lich |
| Facebook: | https://www.facebook.com/dulidue |

## Triết lý giáo dục của trường Đại học Kinh tế

Chúng tôi tin tưởng rằng giáo dục đại học đóng vai trò then chốt trong “kiến tạo xã hội tương lai”. Chúng tôi theo đuổi tư tưởng giáo dục khai phóng, với tính nhân bản, tinh thần khoa học và sự chủ động học tập suốt đời của mỗi cá nhân, vì mục tiêu xây dựng một xã hội thịnh vượng và tiến bộ.

Ba trụ cột trong quan điểm giáo dục của chúng tôi là:

***"Khai phóng - Tự thân - Hữu ích"***

***Giáo dục khai phóng***: Chúng tôi tin tưởng rằng, sứ mệnh của giáo dục là khám phá và thúc đẩy các tiềm năng to lớn của con người trong tiến trình xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn. Giáo dục đại học đóng vai trò tổ chức, tạo lập điều kiện và thúc đẩy mỗi cá nhân tự khai mở các năng lực riêng biệt trong việc theo đuổi các giá trị sống tốt đẹp của chính mình, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

***Sự tự thân:***Chúng tôi quan niệm rằng, hoạt động cốt lõi trong giáo dục đại học là sự tự rèn luyện của mỗi cá nhân. Phương châm giáo dục của chúng tôi là thúc đẩy mọi người không ngừng tự đào tạo, tự hoàn thiện và tự khẳng định mình.

***Tính hữu ích:***Chúng tôi xác định rằng, sự tích lũy tri thức và sáng tạo từ giáo dục đại học phải có giá trị thực tiễn và phục vụ cho tiến bộ xã hội. Chúng tôi đề cao tính hữu dụng và đạo đức trong nghiên cứu, đào tạo và hợp tác phát triển của mình

## Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế

***Viễn cảnh***

Khát vọng của chúng tôi là trở thành đại học nghiên cứu hàng đầu Việt Nam, đóng góp tích cực vào sự thịnh vượng của cộng đồng ASEAN và tri thức nhân loại.

***Sứ mệnh***

Là một trường đại học định hướng nghiên cứu, chúng tôi tạo dựng môi trường học thuật tiên tiến nhằm thúc đẩy khám phá, ứng dụng, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý; đảm bảo nền tảng thành công và năng lực học tập suốt đời cho người học; nuôi dưỡng và phát triển tài năng; giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội phục vụ sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng.

***Hệ thống giá trị***

- Chính trực

- Sáng tạo

- Hợp tác

- Cảm thông

- Tôn trọng cá nhân

## Mục tiêu chương trình

Mục tiêu của **c**hương trình là hướng đến đào tạo cử nhân chuyên ngành Quản trị Sự kiện có đủ năng lực chuyên môn, có phẩm chất chính trị tư tưởng tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt. Cụ thể:

*Mục tiêu về kiến thức:*

(1) Cung cấp cho người học những kiến thức tổng quát về chính trị, pháp luật, kinh tế, xã hội.

(2) Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản trong quản trị kinh doanh và những kiến thức chuyên sâu về tổ chức, điều hành và kiểm soát các sự kiện, lễ hội.

(3) Trang bị cho người học nền tảng kiến thức và phương pháp để học tập suốt đời.

*Mục tiêu về kỹ năng và thái độ:*

(4) Rèn luyện cho người học những kỹ năng thiết yếu trong thực hành quản trị các sự kiện, lễ hội; quản trị các doanh nghiệp chuyên tổ chức các sự kiện lễ hội; và một ý thức phục vụ khách hàng, phục vụ cộng đồng tốt.

(5) Củng cố cho người học các kỹ năng cơ bản và rèn luyện cho họ các kỹ năng sẵn sàng làm việc.

*Mục tiêu về vị trí việc làm:*

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể làm ở các vị trí có tính tác nghiệp trong tổ chức các sự kiện nội bộ (nhân viên PR nội bộ) hoặc các sự kiện hướng đến khách hàng bên ngoài của các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp du lịch, và của các doanh nghiệp chuyên tổ chức sự kiện với chức danh nhân viên tổ chức sự kiện, nhân viên điều phối tổ chức sự kiện, chuyên viên Marketing sự kiện, chuyên viên vận động tài trợ sự kiện, nhân viên thiết kế sự kiện, nhân viên dàn dựng sự kiện…

Sinh viên cũng có thể làm việc tại các tổ chức đào tạo nhân lực hoặc các viện nghên cứu liên quan đến du lịch nói chung, tổ chức sự kiện, lễ hội nói riêng.

Sau khi trải nghiệm ở vị trí nhân viên, sinh viên có thể đảm nhiệm vị trí giám sát hoặc trưởng của các nhóm nhân sự chịu trách nhiệm tổ chức 1 sự kiện, lễ hội hoặc chuyên môn hóa một phần hành trong tổ chức sự kiện, lễ hội (thiết kế, dàn dựng, Marketing, tìm nguồn tài trợ, quản lý tình nguyện viên…)

Sau khi tích lũy được kinh nghiệm, củng cố và tự trang bị thêm kiến thức nghề nghiệp của mình, sinh viên có thể đảm nhiệm các vị trí cao hơn trong bộ máy tổ chức của các doanh nghiệp du lịch (có bộ phận chuyên tổ chức sự kiện ,lễ hội), các doanh nghiệp chuyên tổ chức sự kiện, lễ hội như trợ lý cho các trưởng bộ phận, trưởng bộ phận, các nhà quản trị cấp cao và có thể tự làm chủ một doanh nghiệp chuyên tổ chức sự kiện, lễ hội.

## Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sinh viên ngành Quản trị sự kiện khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

Bảng 1.2 Chuẩn đầu ra (CĐR) chương trình đào tạo Quản trị Sự kiện

### Kiến thức

| **STT** | **Mã** | **Tên chuẩn đầu ra về kiến thức** |
| --- | --- | --- |
| 1 | CĐR1 | Có kiến thức chung về chính trị, pháp luật phù hợp với hệ thống chính trị, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. |
| 2 | CĐR2 | Hiểu biết cơ bản về kinh tế-xã hội và quản trị kinh doanh. |
| 3 | CĐR3 | Có kiến thức tổng quát về công nghiệp du lịch, công nghiệp tổ chức sự kiện và lễ hội. |
| 4 | CĐR4 | Hiểu biết sâu sắc về các hoạt động cung ứng dịch vụ và các hoạt động chức năng khác như Marketing, nhân sự, tài chính trong tổ chức các sự kiện, lễ hội và trong các doanh nghiệp chuyên tổ chức sự kiện, lễ hội. |
| 5 | CĐR5 | Nắm vững các nguyên tắc và nội dung cơ bản trong hoạt động quản trị một sự kiện, lễ hội; quản trị một DN chuyên tổ chức sự kiện, lễ hội cũng như các kiến thức hỗ trợ cho việc ra quyết đinh kinh doanh, phục vụ khách hàng. |
| 6 | CĐR6 | Tích lũy kiến thức đủ để có thể theo học các bậc học cao hơn. |

### Kỹ năng

| **STT** | **Mã** | | **Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng** |
| --- | --- | --- | --- |
| 7 | CĐR7 | Có thể giao tiếp và giải quyết công việc trong môi trường quốc tế với trình độ tiếng Anh IELTS 4.5 (hoặc tương đương) trở lên. | |
| 8 | CĐR8 | Sử dụng thông thạo các công cụ công nghệ thông tin, các phần mềm phổ thông và chuyên dụng để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp. Đạt chuẩn kỷ năng sử dụng CNTT nâng cao theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. | |
| 9 | CĐR9 | Kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng xử lý tình huống linh hoạt. | |
| 10 | CĐR10 | Có kỹ năng rèn luyện sức khỏe và sẵn sàng phục vụ Tổ quốc khi cần. | |
| 11 | CĐR11 | Thực hành tốt các hoạt động tác nghiệp trong tổ chức các sự kiện, lễ hội. | |
| 12 | CĐR12 | Thực hành tốt các hoạt động Marketing, nhân sự, tài chính trong tổ chức các sự kiện, lễ hội. | |
| 13 | CĐR13 | Phân tích, xây dựng, tổ chức thực hiện, điều hành và kiểm soát việc thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chương trình...trong các hoạt động tác nghiệp và các hoạt động chức năng khác của các doanh nghiệp tổ chức sự kiện. | |
| 14 | CĐR14 | Phối hợp các hoạt động của các bộ phận chức năng trong các doanh nghiệp tổ chức sự kiện. | |

### Năng lực tự chủ và trách nhiệm

| **STT** | **Mã** | | **Tên chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| --- | --- | --- | --- |
| 15 | CĐR15 | Yêu thích công việc phục vụ và giao tiếp với khách hàng; sẵn sàng chấp nhập khó khăn, phức tạp của việc phục vụ khách. | |
| 16 | CĐR16 | Tuân thủ nghiêm ngặt nội quy, văn hóa của doanh nghiệp, của tổ chức. | |
| 17 | CĐR17 | Luôn làm việc với sự chuyên nghiệp cao, năng động và sáng tạo, luôn có tinh thần cầu tiến và cầu thị. | |
| 18 | CĐR18 | Quan hệ đúng mực với khách hàng, đối tác và đồng nghiệp; có ý thức vì cộng đồng.  Tham gia các hoạt động cộng đồng và thực hiện trách nhiệm xã hội. Cụ thể sinh viên phải đạt tối thiểu 50 điểm hoạt động ngoại khóa theo qui định của Trường Đại học kinh tế (theo Quyết định số 749/QĐ ĐHKT ngày 20/4/2017). | |

## Cơ hội nghề nghiệp

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể làm ở các vị trí có tính tác nghiệp trong tổ chức các sự kiện nội bộ (nhân viên PR nội bộ) hoặc các sự kiện hướng đến khách hàng bên ngoài của các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp du lịch, và của các doanh nghiệp chuyên tổ chức sự kiện với chức danh nhân viên tổ chức sự kiện, nhân viên điều phối tổ chức sự kiện, chuyên viên Marketing sự kiện, chuyên viên vận động tài trợ sự kiện, nhân viên thiết kế sự kiện, nhân viên dàn dựng sự kiện…

Sinh viên cũng có thể làm việc tại các tổ chức đào tạo nhân lực hoặc các viện nghên cứu liên quan đến du lịch nói chung, tổ chức sự kiện, lễ hội nói riêng.

Sau khi trải nghiệm ở vị trí nhân viên, sinh viên có thể đảm nhiệm vị trí giám sát hoặc trưởng của các nhóm nhân sự chịu trách nhiệm tổ chức 1 sự kiện, lễ hội hoặc chuyên môn hóa một phần hành trong tổ chức sự kiện, lễ hội (thiết kế, dàn dựng, Marketing, tìm nguồn tài trợ, quản lý tình nguyện viên…)

Sau khi tích lũy được kinh nghiệm, củng cố và tự trang bị thêm kiến thức nghề nghiệp của mình, sinh viên có thể đảm nhiệm các vị trí cao hơn trong bộ máy tổ chức của các doanh nghiệp du lịch (có bộ phận chuyên tổ chức sự kiện ,lễ hội), các doanh nghiệp chuyên tổ chức sự kiện, lễ hội như trợ lý cho các trưởng bộ phận, trưởng bộ phận, các nhà quản trị cấp cao và có thể tự làm chủ một doanh nghiệp chuyên tổ chức sự kiện, lễ hội.

## Cơ hội học tập nâng cao, cơ hội trao đổi sinh viên trong nước và quốc tế

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị Sự kiện có thể theo đuổi các chương trình đào tạo bậc Cao học và Tiến sĩ.

Trong khi theo học ở trường Đại học Kinh tế, những sinh viên xuất sắc và có năng lực tiếng Anh tốt sẽ có cơ hội tham gia các chương trình trao đổi sinh viên trong khuôn khổ thoả thuận giữa trường Đại học Kinh tế và các trường đối tác.

## Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

### Tiêu chí tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông của Việt nam đáp ứng các điều kiện học lực và các điều kiện khác theo yêu cầu của Hội đồng tuyển sinh.

### Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo Quản trị Sự kiện tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của trường Đại học Kinh tế về đào tạo theo học chế tín chỉ. Chương trình bao gồm 5 khối học phần tương ứng 134 tín chỉ (không bao gồm các tín chỉ của học phần giáo dục thể chất cà giáo dục quốc phòng) và được thiết kế cho một độ dài chuẩn 4 năm nhưng có thể rút ngắn còn 3,5 năm hoặc kéo dài tối đa 6 năm.

Mỗi năm học bao gồm 2 học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè). Các học phần cơ bản và học phần nền tảng về kinh doanh thường tập trung ở 3 học kỳ đầu. Các học phần nền tảng du lịch và chuyên ngành thường bắt đầu vào học kỳ thứ hai và chủ yếu tập trung ở 4 học kỳ trước khi đi thực tập.

### Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập.

- Tích luỹ đủ số học phần và khối lượng chương trình đào tạo.

- Điểm trung bình chung tích luỹ của toàn khoá học đạt từ 2.00 trở lên.

- Thoả mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do hiệu trưởng qui định.

- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất.

- Có chứng chỉ ngoại ngữ (TOIEC 600 hoặc tương đương)

- Có chứng chỉ tin học (Tin học nâng cao hoặc tương đương)

- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

## Cách tính điểm

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được đánh giá như sau:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

Bảng 1.3 Cách tính điểm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phân loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| Đạt | Giỏi | 8.5-10 | A | 4 |
| Khá | 7.0-8.4 | B | 3 |
| Trung bình | 5.5-6.9 | C | 2 |
| Trung bình yếu | 4.0-5.4 | D | 1 |
| Không đạt | Kém | Dưới 4.0 | F | 0 |

## Phương pháp dạy và học

### Chiến lược giảng dạy trực tiếp

**Giải thích cụ thể (Explicit teaching):** Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên giải thích và hướng dẫn chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu về cả kiến thức và kỹ năng..

**Thuyết giảng (Lecturing):** Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên có trách nhiệm nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt..

**Tham luận (Guest Speaker lecturing):** Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học, trong đó người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những chuyên gia đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giả, họ sẽ giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chương trình đào tạo. Với lực lượng cựu sinh viên thành công ở nhiều vị trí khác nhau trong các loại hình doanh nghiệp và tổ chức trên khắp miền Trung và Tây Nguyên của Việt Nam, cũng như mối quan hệ tốt đẹp giữa Khoa Du lịch và các hiệp hội doanh nghiệp, các công ty lữ hành, các cơ sở kinh doanh lưu trú, các công ty tổ chức sự kiện nên phương pháp này được sử dụng nhiều trong chương trình Quản trị Sự kiện.

**Hội thảo/Hướng dẫn (Seminar/Tutorial):**

Hội thảo hoặc hướng dẫn là một phương pháp hướng dẫn tập hợp một nhóm nhỏ sinh viên để thảo luận về các chủ đề quan tâm hoặc kiểm tra các lĩnh vực chuyên sâu hơn dưới sự chỉ đạo của giáo viên hoặc trưởng nhóm thảo luận. Các hội thảo cung cấp cơ hội cho sinh viên đảm nhận vai trò lãnh đạo trong việc dẫn dắt cuộc thảo luận trong một nhóm nhỏ.

Hướng dẫn là cơ hội định hướng để thảo luận về các dự án độc lập, để khắc phục và cho người học nâng cao để khám phá các chủ đề phức tạp hơn. Trách nhiệm cho các cuộc thảo luận và phân tích được trao cho các sinh viên, cho phép họ học hỏi lẫn nhau và do đó đảm bảo thảo luận có ý nghĩa và tương tác nhóm..

### Chiến lược kỹ năng suy nghĩ

**Giải quyết vấn đề (Problem solving):** Giải quyết vấn đề là một quá trình trong đó sinh viên áp dụng tư duy phản biện và logic để nhận thức và giải quyết khoảng cách giữa tình huống hiện tại và mục tiêu mong muốn. Trong tiến trình dạy và học, sinh viên làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với những vấn đề đó. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học..

**Tập kích não (Brainstorming):** Phương pháp này thông qua làm việc nhóm để tìm ra giải pháp, ý tưởng xoay quanh một chủ đề. Mỗi thành viên trong nhóm đều được khuyến khích đưa ra ý tưởng mà không quan tâm tới tính khả thi, kích thích sinh viên tư duy linh hoạt và có khả năng mở rộng kỹ năng phát hiện vấn đề cũng như giải quyết vấn đề. Tập kích não được sử dụng trong các khóa học để kích thích sự phát triển tư duy sáng tạo, tìm kiếm ý tưởng và giải pháp kinh doanh, xử lí tình huống.

**Nghiên cứu điển hình (Case Study):** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện và giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên thiết kế các nhiệm vụ dựa trên các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, qua đó giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu. Chương trình đào tạo Quản trị Sự kiện sử dụng nhiều các tình huống từ những tập đoàn, doanh nghiệp trên toàn thế giới, tạo điều kiện cho người học tiếp cận với thực tiễn hoạt động quản trị.

### Chiến lược dựa trên nghệ thuật

**Đóng vai (Role Play):** Nhập vai là một quá trình trong đó người học khám phá suy nghĩ và cảm xúc của người khác bằng cách phản ứng và hành xử như người đó trong tình huống giả lập. Nó có thể liên quan đến các cặp, nhóm hoặc cả lớp. Nhập vai được sử dụng để kiểm tra quan điểm của người học và truyền đạt sự hiểu biết. Nó cho phép sinh viên áp dụng các kỹ năng cá nhân và nhóm để đánh giá kiến thức trước khi ra quyết định và giải quyết vấn đề bằng cách kiểm tra các tình huống trong bối cảnh xa lạ**.**

### Chiến lược dựa trên trải nghiệm

**Trò chơi (Game):** Trò chơi được xem là hoạt động hợp tác; các trò chơi có thể thúc đẩy sự hỗ trợ lẫn nhau trong một nhóm và tăng sự tự tin. Vào cuối trò chơi, sinh viên sẽ báo cáo các kết quả đạt được thông qua thuyết trình.

**Thực tế (Work-based learning):** Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại các cơ sở kinh doanh lưu trú, công ty lữ hành, công ty tổ chức sự kiện và được tham gia vào các tour du lịch trọn gói để giúp sinh viên trải nghiệm được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp; cung cấp cơ hội khám phá và học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong tổ chức. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

**Tranh luận (Debate):** Là chiến lược dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm khác nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

**Mô phỏng (Simulation):** Một mô hình hoặc tập hợp các tình huống tái tạo các điều kiện thực tế hoặc giả thuyết mà qua đó sinh viên phản ứng và hành động như thể tình huống là có thật. Mô phỏng cho phép sinh viên khám phá các lựa chọn thay thế và giải quyết vấn đề cũng như kết hợp các giá trị và thái độ vào việc đưa ra quyết định và trải nghiệm kết quả.

**Giảng dạy dựa trên dự án (Project-oriented learning):** Là phương pháp trong đó sinh viên gặt hái được kiến thức và kỹ năng bằng cách nghiên cứu và tìm ra câu trả lời cho các câu hỏi phức hợp, các vấn đề hoặc các thử thách, dự án

Giáo viên sử dụng phương pháp này để giúp sinh viên phát triển kiến thức chuyên môn một cách chuyên sâu, kích thích việc phát triển các kỹ năng sẵn sàng cho công việc thực tế.

### Chiến lược dựa trên hợp tác

**Thảo luận (Discussion):** Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Phương pháp này thúc đẩy sinh viên làm rõ các khái niệm, ý tưởng và các thông tin xoay quanh chủ đề; thông qua trao đổi bằng lời nói với bạn học và giảng viên để kết nối các ý tưởng, kinh nghiệm để phản ánh nhiều ý nghĩa của khái niệm hay vấn đề.

**Thực hành nhóm (Peer Practice):** Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề nhất định và hiển thị kết quả bằng cách báo cáo hoặc giảng bài. Sinh viên đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản trong công việc nhóm kể từ năm đầu tiên. Sau đó, họ sẽ được thực hành phương pháp này trong rất nhiều khóa học ở các cấp độ khác nhau..

**Câu hỏi gợi mở (Inquiry):** Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

**Jigsaw:** Chiến lược học tập hợp tác cung cấp cơ hội cho sinh viên đạt được nhiều quan điểm và hiểu biết khác nhau bằng cách tham gia vào một nhóm chuyên ngành và sau đó bằng cách chia sẻ và tích hợp những gì họ đã học được trong nhóm nhà của họ. Trò chơi ghép hình được sử dụng để giúp sinh viên có được cái nhìn tổng quan về một loạt các tài liệu hoặc ý kiến.

### Chiến lược học tập độc lập

**Dự án nghiên cứu/Nghiên cứu độc lập (Research Project/Independent Study):** Phương pháp này phát triển khả năng của sinh viên trong việc lên kế hoạch, khám phá, tổ chức và giao tiếp đối với một chủ đề một cách độc lập và chi tiết, dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Nó còn tăng cường động lực học tập và tích cực tham gia học tập bởi vì sinh viên được cho phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày. Khoa Du lịch và DUE có hệ thống giáo trình và tài liệu tham khảo đa dạng, cập nhật, hỗ trợ tích cực cho việc tự học của sinh viên.

**Đánh giá bài tập (Work Assignment):** Một công việc được hoàn thành bởi sinh viên bên ngoài lớp học và liên quan đến việc xem xét và thực hành học tập trên lớp. Nó được phân công để khuyến khích sinh viên chịu trách nhiệm về việc học tập của bản thân và tiếp thu các kỹ năng hoặc kiến thức cụ thể. Đánh giá bài tập cũng có thể khuyến khích sinh viên theo đuổi sở thích sâu sắc trong một chủ đề và tạo ra những suy nghĩ mới về chủ đề này.

**Tự học (Self-studying):** Là phương pháp mà một sinh viên chủ động, có hoặc không có sự hỗ trợ của người khác, trong việc đưa ra nhu cầu học tập của họ, xây dựng mục tiêu học tập, xác định nguồn nhân lực và vật lực cho việc học tập và đánh giá kết quả học tập..

**Đánh giá bạn học (Peer grading):** Là phương pháp trong đó một sinh viên kiểm tra và cho ý kiến đánh giá/ đánh giá về sản phẩm của một sinh viên khác.

Phương pháp này gúp tăng khả năng thấu hiểu một vấn đề nhất định và giúp phát triển kỹ năng phản biện, kỹ năng đánh giá, ý thức tự chủ và tinh thần trách nhiệm.

### Chiến lược dựa trên công nghệ

**Giảng dạy dựa trên công nghệ:** Giáo viên và sinh viên sử dụng các công cụ trực tuyến để hỗ trợ quá trình dạy và học (E-learning, Edmodo, Facebook ...)

Bảng 1.4 Sự tương thích giữa phương pháp giảng dạy và PLO

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm** | **Phương pháp** | **PLO1** | **PLO2** | **PLO3** | **PLO4** | **PLO5** | **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** | **PLO9** | **PLO**  **10** | **PLO**  **11** | **PLO**  **12** | **PLO**  **13** | **PLO**  **14** | **PLO**  **15** | **PLO**  **16** | **PLO**  **17** | **PLO**  **18** |
| 1 | Giải thích cụ thể | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  | X | X | X | X |
| Thuyết giảng | X | X | X | X | X | X |  | X |  | X |  | X | X | X | X | X | X | X |
| Tham luận | X | X | X | X | X | X |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Hội thảo / Hướng dẫn | X |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  | X |  | X | X | X | X |
| 2 | Giải quyết vấn đề | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Tập kích não | X | X | X | X | X |  | X |  | X |  | X | X | X | X |  | X | X | X |
| Nghiên cứu điển hình | X | X | X | X | X |  |  |  | X |  | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 3 | Nhập vai |  |  |  | X | X |  | X |  | X |  | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 4 | Trò chơi |  |  |  |  | X |  | X |  | X |  |  | X |  |  |  | X | X | X |
| Thực tế | X | X | X | X | X |  |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Tranh luận | X | X | X | X | X | X |  |  | X |  | X | X | X | X |  | X | X | X |
| Mô phỏng |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  | X | X | X |  | X | X | X | X |
| Giảng dạy dựa trên dự án |  |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  | X | X |  |  |  |  |  |
| 5 | Thảo luận | X | X |  | X | X | X | X |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Thực hành nhóm | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Câu hỏi gợi mở | X | X | X | X | X |  |  |  | X |  | X | X | X |  |  | X | X | X |
| Jigsaw | X |  |  | X | X |  |  |  | X |  |  | X | X |  |  | X | X | X |
| 6 | Dự án nghiên cứu |  |  |  |  |  |  |  | X | X |  |  | X | X | X |  | X | X | X |
| Đánh giá bài tập | X | X |  |  | X | X | X | X | X |  |  | X | X | X | X | X | X | X |
| Tự học | X | X |  |  | X | X |  |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Đánh giá bạn học | X |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  | X | X | X |  | X | X | X |
| 7 | Dựa trên công nghệ | X |  |  |  |  | X |  | X | X |  | X | X | X | X |  |  |  |  |

## Phương pháp đánh giá

Bảng 1.5 Phương pháp đánh giá

| **Mã** | **Phương pháp đánh giá** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| AM1 | Đánh giá chuyên cần  (Attendance Assessment) | Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên, cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. |
| AM 2 | Đánh giá bài tập  (Assignment) | Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong lớp hoặc sau giờ học. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi các cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể đã được công bố trước cho sinh viên. |
| AM 3 | Đánh giá thuyết trình nhóm  (Group Oral Presentation) | Thuyết trình bằng miệng được sử dụng phổ biến trong việc giảng dạy của chương trình Quản trị Sự kiện. Sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết vấn đề, tình huống hoặc bài tập liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động này không chỉ giúp sinh viên có được kiến thức chuyên ngành mà còn giúp họ phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm. Để đánh giá thành tích của các sinh viên về các kỹ năng này, tất cả các khóa học đều được xây dựng các tiêu chí đánh giá tương ứng hoặc tiêu chí đánh giá phù hợp với ELOs; và các công cụ đánh giá này được công bố trước cho sinh viên. |
| AM 4 | Đánh giá hoạt động  (Performance Test) | Người học được yêu cầu thực hiện một số thao tác, kỹ thuật cụ thể theo yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của môn học. |
| AM 5 | Viết nhật kí thực tập (Internship Diary/Blogs) | Người học viết nhật ký trong suốt khoảng thời gian thực tập để phản ánh công việc thực hiện và rút kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là hình thức được Chương trình đạo tạo Quản trị Sự kiện sử dụng trong đánh giá thực tập của sinh viên tại doanh nghiệp. |
| AM 6 | Kiểm tra viết (Essay) | Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẳn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần. |
| AM 7 | Kiểm tra trắc nghiệm (Multi-choice Test) | Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, trong đó sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi có liên quan dựa trên các câu hỏi được đưa ra. Một điểm khác là trong phương pháp đánh giá này, sinh viên trả lời các câu hỏi được hỏi dựa trên các câu trả lời được đề xuất cũng được thiết kế và in trong bài kiểm tra. |
| AM 8 | Thi vấn đáp  (Oral Exam) | Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi. |
| AM 9 | Báo cáo (Written Report) | Sinh viên được đánh giá thông qua các sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ / hình ảnh trong báo cáo. |
| AM 10 | Đánh giá làm việc nhóm  (Teamwork  Assessment) | Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Bảng đánh giá và tiêu chí đánh giá được phổ biến trong các giáo trình môn học |
| AM11 | Khóa luận tốt nghiệp  (Graduation thesis/report) | Chương trình thực tập của ngành Quản trị Sự kiện được thiết kế theo 2 hình thức: khóa luận và thực tập. Với hình thức khóa luận tốt nghiệp, sinh viên nộp báo cáo và thuyết trình trước hội đồng từ 3-5 thành viên trong đó có 1 giáo viên phản biện. Hội đồng sẽ cho điểm theo phiếu đánh giá quy định.  Với hình thức thực tập, sinh viên nộp báo cáo và thuyết trình trước giáo viên phản biện. Báo cáo thực tập của sinh viên sẽ được chấm độc lập bởi 1 giáo viên hướng dẫn và 1 giáo viên bản biện. Sinh viên còn nhận được đánh giá của đại diện doanh nghiệp cho quá trình thực tập tại đơn vị. |
| AM12 | Khác |  |

Bảng 1.6 Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và PLO

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Phương pháp đánh giá*** | **PLO1** | **PLO2** | **PLO3** | **PLO4** | **PLO5** | **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** | **PLO9** | **PLO10** | **PLO11** | **PLO12** | **PLO13** | **PLO14** | **PLO15** | **PLO16** | **PLO17** | **PLO18** |
| Đánh giá chuyên cần |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |
| Đánh giá bài tập | X | X | X | X | X | X | X |  |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Đánh giá thuyết trình nhóm | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Đánh giá hoạt động |  | X | X | X | X | X | X | X |  | X | X | X |  | X | X | X | X | X |
| Viết nhật kí thực tập |  |  |  | X | X | X | X | X | X |  | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Kiểm tra viết | X | X | X | X | X | X | X |  |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Kiểm tra trắc nghiệm | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  |  |  | X | X | X | X | X | X |
| Thi vấn đáp | X | X | X | X | X | X |  |  |  |  | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Báo cáo | X | X | X | X | X | X | X |  |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Đánh giá làm việc nhóm |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Khóa luận/Báo cáo tốt nghiệp | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |

# MÔ TẢ KHUNG CHƯƠNG TRÌNH

## Cấu trúc khung chương trình

Khung chương trình chuyên ngành Quản trị Sự kiện được cấu trúc thành 5 khối học phần (không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng) cho phép sinh viên đạt được chuẩn đầu ra của chương trình.

Bảng 2.1 Các khối kiến thức và số tín chỉ tương ứng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khối kiến thức** | **Số tín chỉ** | |
| **Bắt buộc** | **Tự chọn** |
| 1 | Khối kiến thức đại cương | 40 | 0 |
| 2 | Khối kiến thức khối ngành | 18 | 0 |
| 3 | Khối kiến thức ngành và chuyên ngành  - Các học phần  - Thực tập tốt nghiệp | 60  10 | 6  0 |
| **Tổng** | | 128 | 6 |

***Khối kiến thức giáo dục đại cương*** cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng và những kỹ năng chung cơ bản, không chỉ tạo nên nền móng cho các môn học sau này trong chương trình nhưng cũng hỗ trợ sinh viên trong việc học sau tốt nghiệp.

***Khối kiến thức ngành*** giúp bổ sung kiến thức và kỹ năng liên quan đến hoạt động quản trị và vận hành kinh doanh, củng cố các kỹ năng cơ bản, kỹ năng hợp tác cùng thái độ chuyên nghiệp và có trách nhiệm

***Khối kiến thức chuyên ngành*** cung cấp cho người học các nguyên lý, nội dung và kỹ thuật quản trị trong du lịch và sự kiện, hình thành các kỹ năng nghề nghiệp, các kỹ năng sẵn sàng làm việc cho người học, rèn luyện các kỹ năng cơ bản, thái độ làm việc có trách nhiệm và chuyên nghiệp. Ngoài ra cung cấp cho người học các nguyên lý, nội dung và kỹ thuật tổ chức, quản lý một doanh nghiệp chuyên tổ chức sự kiện, củng cố các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng sẵn sàng làm việc trong một môi trường nghề nghiệp thực tế, củng cố kỹ năng cơ bản và thái độ làm việc có trách nhiệm, chuyên nghiệp của người học. Học phần thực tập tốt nghiệp củng cố kiến thức về tổ chức và quản trị kinh doanh Sự kiện, các kỹ năng cơ bản, kỹ năng chuyên môn, kỹ năng sẵn sàng làm việc trong một môi trường nghề nghiệp thực tế, củng cố thái độ làm việc chuyên nghiệp và có trách nhiệm.

## Các học phần

Bảng 2.2 Các học phần và phân bổ tín chỉ tương ứng

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số TC** | **Trong đó** | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TC Trường** | **Số TC Doanh nghiệp** |
|  | **A** | **HỌC PHẦN CHUNG TOÀN TRƯỜNG** | **40** | **40** | **0** |  |
|  | SMT1005 | Triết học Mác – Lê Nin | 3 | 3 | 0 |  |
|  | SMT1006 | Kinh tế chính trị Mác – Lê Nin | 2 | 2 | 0 |  |
|  | SMT1007 | Chủ nghĩa xã hội Khoa học | 2 | 2 | 0 |  |
|  | SMT1008 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | 2 | 2 | 0 |  |
|  | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 0 |  |
|  | LAW1001 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | 0 |  |
|  | TOU1001 | Giao tiếp trong kinh doanh | 3 | 3 | 0 |  |
|  | ENG1011 | PRE-IELTS 1 | 3 | 3 | 0 |  |
|  | ENG1012 | PRE-IELTS 2 | 2 | 2 | 0 |  |
|  | ENG1013 | IELTS BEGINNERS 1 | 3 | 3 | 0 |  |
|  | ENG1014 | IELTS BEGINNERS 2 | 2 | 2 | 0 |  |
|  | ENG2011 | IELTS PRE-INTERMEDIATE 1 | 3 | 3 | 0 |  |
|  | ENG2012 | IELTS PRE-INTERMEDIATE 2 | 2 | 2 | 0 |  |
|  | MGT1001 | Kinh tế vi mô | 3 | 3 | 0 |  |
|  | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | 3 | 3 | 0 |  |
|  | MGT1002 | Quản trị học | 3 | 3 | 0 |  |
|  | **B** | **HỌC PHẦN CHUNG KHỐI NGÀNH** | **18** | **18** | **0** |  |
|  | ACC1001 | Nguyên lý kế toán | 3 | 3 | 0 |  |
|  | MKT2001 | Marketing căn bản | 3 | 3 | 0 |  |
|  | HRM2001 | Hành vi tổ chức | 3 | 3 | 0 |  |
|  | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý | 3 | 3 | 0 |  |
|  | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế | 3 | 3 | 0 |  |
|  | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế | 3 | 3 | 0 |  |
|  | **C** | **HỌC PHẦN CHUNG CỦA NGÀNH** |  |  |  |  |
|  |  | **Học phần bắt buộc** | **17** | **10** | **7** |  |
|  | TOU3001 | Tổng quan du lịch | 3 | 2 | 1 |  |
|  | TOU2001 | Định hướng nghề du lịch | 2 | 0 | 2 |  |
|  | TOU3002 | Quản trị cung ứng dịch vụ | 3 | 2 | 1 |  |
|  | TOU3047 | Lãnh đạo nhóm trong doanh nghiệp du lịch và khách sạn | 3 | 2 | 1 |  |
|  | TOU3008 | Chiến lược kinh doanh du lịch và khách sạn | 3 | 2 | 1 |  |
|  | TOU3009 | Quản trị tài chính du lịch và khách sạn | 3 | 2 | 1 |  |
|  |  | **Học phần tự chọn (chọn ít nhất 3 tín chỉ trong số các học phần sau)** | **3** |  | **3** |  |
|  | TOU3048 | Quản trị điểm đến du lịch | 3 | 0 | 3 |  |
|  | TOU2003 | Khởi sự doanh nghiệp sự kiện | 2 | 0 | 2 |  |
|  | IBS3007 | Quản trị đa văn hóa | 3 | 3 | 0 |  |
|  | COM3003 | Quản trị quan hệ khách hàng | 3 | 3 | 0 |  |
|  | ACC2002 | Kế toán quản trị | 3 | 3 | 0 |  |
|  | TOU3032 | Văn hóa Việt Nam | 2 | 2 | 0 |  |
|  | **D** | **HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH** |  |  |  |  |
|  |  | **Học phần bắt buộc** | **43** | **22** | **21** |  |
|  | TOU3039 | Nhập môn quản trị sự kiện | 2 | 2 | 0 |  |
|  | TOU3040 | Quản trị dự án sự kiện | 3 | 2 | 1 |  |
|  | TOU3043 | Thiết kế và trang trí sự kiện | 3 | 2 | 1 |  |
|  | TOU3038 | Marketing sự kiện | 3 | 2 | 1 |  |
|  | TOU3035 | Gây quỹ và tìm tài trợ cho sự kiện | 3 | 2 | 1 |  |
|  | TOU3034 | Điều phối và tác nghiệp sự kiện | 3 | 1 | 2 |  |
|  | TOU3041 | Quản trị hậu cần sự kiện | 3 | 2 | 1 |  |
|  | TOU3042 | Quản trị rủi ro sự kiện | 3 | 2 | 1 |  |
|  | TOU3045 | Thực hành phần mềm trong quản trị sự kiện | 2 | 0 | 2 |  |
|  | TOU3044 | Thực hành điều phối sự kiện | 2 | 0 | 2 |  |
|  | HOS3006 | Quản trị kinh doanh nhà hàng | 3 | 2 | 1 |  |
|  | TOU3027 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch | 3 | 1 | 2 |  |
|  | TOU3036 | Hành vi khách hàng trong lĩnh vực tổ chức sự kiện | 2 | 1 | 1 |  |
|  | ENG3002 | Tiếng Anh du lịch | 3 | 3 | 0 |  |
|  | TOU3033 | Các quy định và thủ tục pháp lý trong tổ chức sự kiện | 3 | 0 | 3 |  |
|  | TOU3029 | Thực hành nghiệp vụ Bàn-Bar | 2 | 0 | 2 |  |
|  |  | **Học phần tự chọn (chọn ít nhất 3 tín chỉ)** | **3** |  | **3** |  |
|  | TOU3037 | Kỹ năng MC và hoạt náo | 2 |  | 2 |  |
|  | TOU3013 | Quản trị kinh doanh lưu trú | 3 | 2 | 1 |  |
|  | TOU3046 | Quản trị kinh doanh lữ hành | 3 | 2 | 1 |  |
|  | TOU3019 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch | 3 | 2 | 1 |  |
|  | TOU3016 | Nghiệp vụ khách sạn | 2 | 2 | 0 |  |
|  | MKT3002 | Nghiên cứu marketing | 3 | 3 | 0 |  |
|  | RMD3001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 2 | 0 |  |
|  | TOU3023 | Du lịch MICE | 2 | 0 | 2 |  |
|  | **E** | **THỰC TẬP TỐT NGHIỆP** | **10** |  |  |  |
|  | TOU4006 | Thực tập tốt nghiệp | 10 |  |  |  |
|  | **TỔNG** |  | **134** |  | **43** |  |

**Lưu ý:** Các hình thức học gắn với doanh nghiệp bao gồm:

1. Chuyên gia giảng dạy, trao đổi tại lớp hoặc/và phòng Thực hành
2. Sinh viên đến doanh nghiệp tham quan (có thê viết báo cáo thu hoạch)
3. Sinh viên đến doanh nghiệp khảo sát (quan sát, sử dụng dịch vụ) và làm bài tập dự án gắn với doanh nghiệp khảo sát
4. Thực tập tại doanh nghiệp

## Ma trận tương thích học phần-chuẩn đầu ra chương trình

Bảng 2.3 Ma trận học phần-chuẩn đầu ra chương trình

| **TT** | **Mã HP** | **Tên học phần** | **Số TC** | **PLO1** | **PLO2** | **PLO3** | **PLO4** | **PLO5** | **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** | **PLO9** | **PLO10** | **PLO11** | **PLO12** | **PLO13** | **PLO14** | **PLO15** | **PLO16** | **PLO17** | **PLO18** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **A** | **HỌC PHẦN CHUNG TOÀN TRƯỜNG** | **40** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | SMT1005 | Triết học Mác – Lê Nin | 3 | X |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |
| 2 | SMT1006 | Kinh tế chính trị Mác – Lê Nin | 2 | X |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |
| 3 | SMT1007 | Chủ nghĩa xã hội Khoa học | 2 | X |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |
| 4 | SMT1008 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | 2 | X |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X | X |  |
| 5 | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | X |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X | X | X |
| 6 | LAW1001 | Pháp luật đại cương | 2 | X |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |
| 7 | TOU1001 | Giao tiếp trong kinh doanh | 3 |  |  |  |  |  | X | X | X | X |  | X | X |  | X | X | X | X | X |
| 8 | ENG1011 | PRE-IELTS 1 | 3 |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |
| 9 | ENG1012 | PRE-IELTS 2 | 2 |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |
| 10 | ENG1013 | IELTS BEGINNERS 1 | 3 |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |
| 11 | ENG1014 | IELTS BEGINNERS 2 | 2 |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |
| 12 | ENG2011 | IELTS PRE-INTERMEDIATE 1 | 3 |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |
| 13 | ENG2012 | IELTS PRE-INTERMEDIATE 2 | 2 |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |
| 14 | MGT1001 | Kinh tế vi mô | 3 |  | X |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | 3 |  | X |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | MGT1002 | Quản trị học | 3 |  | X |  |  |  | X |  |  | X |  |  |  |  |  |  | X | X | X |
|  | **B** | **HỌC PHẦN CHUNG KHỐI NGÀNH** | **18** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | ACC1001 | Nguyên lý kế toán | 3 |  | X |  |  | X | X | X |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |
| 18 | MKT2001 | Marketing căn bản | 3 |  | X |  |  | X | X | X |  | X |  |  | X | X | X |  |  |  |  |
| 19 | HRM2001 | Hành vi tổ chức | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý | 3 |  | X |  |  |  | X |  | X |  |  |  |  | X | X |  |  |  |  |
| 21 | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế | 3 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |
| 22 | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế | 3 | X |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |
|  | **C** | **HỌC PHẦN CHUNG CỦA NGÀNH** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | ***Học phần bắt buộc*** | **17** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 23 | TOU3001 | Tổng quan du lịch | 3 |  |  |  |  | X | X | X | X | X |  |  | X | X |  | X | X | X | X |
| 24 | TOU2001 | Định hướng nghề du lịch | 2 |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  | X | X | X | X |
| 25 | TOU3002 | Quản trị cung ứng dịch vụ | 3 |  |  |  | X | X | X |  |  | X |  | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 26 | TOU3047 | Lãnh đạo nhóm trong doanh nghiệp du lịch và khách sạn | 3 |  |  |  | X | X | X |  |  | X |  | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 27 | TOU3008 | Chiến lược kinh doanh du lịch và khách sạn | 3 |  |  |  | X | X | X |  | X | X |  | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 28 | TOU3009 | Quản trị tài chính du lịch và khách sạn | 3 |  |  |  | X | X | X |  | X | X |  |  | X | X | X | X |  | X |  |
|  |  | ***Học phần tự chọn (Chọn ít nhất 3 tín chỉ trong số các học phần sau)*** | **3** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 29 | TOU3048 | Quản trị điểm đến du lịch | 3 |  |  | X |  | X | X |  |  | X |  | X | X |  |  | X |  | X | X |
| 30 | TOU2003 | Khởi sự doanh nghiệp sự kiện | 2 | X |  |  | X | X | X |  |  | X |  |  | X | X | X |  |  |  |  |
| 31 | IBS3007 | Quản trị đa văn hóa | 3 |  |  |  |  | X | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  | X |
| 32 | COM3003 | Quản trị quan hệ khách hàng | 3 |  |  |  |  | X | X |  |  | X |  |  | X | X | X | X |  |  | X |
| 33 | ACC2002 | Kế toán quản trị | 3 |  |  |  |  | X | X |  |  |  |  |  | X | X | X |  |  |  |  |
| 34 | TOU3032 | Văn hóa Việt Nam | 2 |  | X | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  | X | X |  | X |
|  | **D** | **HỌC PHÀN CHUYÊN NGÀNH** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | ***Học phần bắt buộc*** | **43** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 35 | TOU3039 | Nhập môn quản trị sự kiện | 2 |  | X | X | X | X |  |  |  | X |  |  |  | X | X | X |  | X |  |
| 36 | TOU3040 | Quản trị dự án sự kiện | 3 |  |  | X | X | X |  |  |  | X |  |  | X | X | X | X |  | X |  |
| 37 | TOU3043 | Thiết kế và trang trí sự kiện | 3 |  |  | X | X | X |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 38 | TOU3038 | Marketing sự kiện | 3 |  |  | X | X | X |  | X | X | X | X |  | X | X | X | X |  | X | X |
| 39 | TOU3035 | Gây quỹ và tìm tài trợ cho sự kiện | 3 |  | X | X | X | X |  | X | X | X |  |  | X | X | X | X | X | X | X |
| 40 | TOU3034 | Điều phối và tác nghiệp sự kiện | 3 |  |  | X | X | X |  | X | X | X |  | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 41 | TOU3041 | Quản trị hậu cần sự kiện | 3 |  |  |  |  | X |  |  | X | X |  | X |  | X | X | X | X | X | X |
| 42 | TOU3042 | Quản trị rủi ro sự kiện | 3 |  |  | X | X | X |  |  |  | X |  | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 43 | TOU3045 | Thực hành phần mềm trong quản trị sự kiện | 2 |  |  |  | X | X |  |  | X |  |  | X |  | X | X |  |  | X |  |
| 44 | TOU3044 | Thực hành điều phối sự kiện | 2 |  |  | X | X | X |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 45 | HOS3006 | Quản trị kinh doanh nhà hàng | 3 |  | X | X | X | X |  | X | X | X |  | X | X |  | X | X | X | X | X |
| 46 | TOU3027 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch | 3 |  | X | X | X |  |  | X | X | X |  |  | X |  | X |  | X | X | X |
| 47 | TOU3036 | Hành vi khách hàng trong lĩnh vực tổ chức sự kiện | 2 |  |  | X | X | X |  | X | X | X |  |  | X | X | X | X |  | X | X |
| 48 | ENG3002 | Tiếng Anh du lịch | 3 |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  | X |  |  |  |  | X | X |
| 49 | TOU3033 | Các quy định và thủ tục pháp lý trong tổ chức sự kiện | 3 | X | X | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  | X |  | X |
| 50 | TOU3029 | Thực hành nghiệp vụ Bàn-Bar | 2 |  |  |  | X | X |  | X | X | X |  | X |  |  |  | X | X | X | X |
|  |  | ***Học phần tự chọn (chọn ít nhất 3 tín chỉ trong số các học phần sau)*** | **3** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 51 | TOU3037 | Kỹ năng MC và hoạt náo | 2 |  |  | X |  | X |  | X | X | X | X | X |  |  | X | X | X | X | X |
| 52 | TOU3013 | Quản trị kinh doanh lưu trú | 3 |  |  |  | X | X | X | X | X | X |  | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 53 | TOU3046 | Quản trị kinh doanh lữ hành | 3 |  |  |  | X | X | X | X |  | X |  | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 54 | TOU3019 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch | 3 |  |  |  | X | X | X | X |  | X |  | X | X |  | X | X | X | X | X |
| 55 | TOU3016 | Nghiệp vụ khách sạn | 2 |  |  |  | X | X | X |  | X | X |  | X | X |  |  | X | X | X | X |
| 56 | MKT3002 | Nghiên cứu marketing | 3 |  |  |  | X | X | X |  | X |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |
| 57 | RMD3001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 |  |  |  |  |  | X |  | X |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 58 | TOU3023 | Du lịch MICE | 2 | X |  | X | X | X | X |  |  | X |  |  | X | X | X |  |  |  |  |
|  | **E** | ***THỰC TẬP TỐT NGHIỆP*** | **10** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 59 | TOU4006 | Thực tập tốt nghiệp | 10 | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
|  | **CỘNG** |  | **134** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

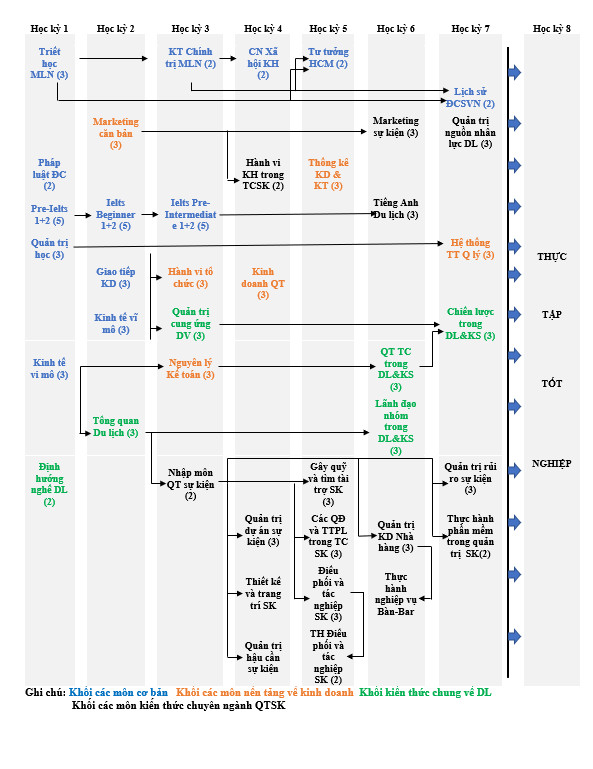
## Lộ trình học

Bảng 2.4 Lịch trình học các học phần bắt buộc

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học kì 1** | **Học kì 2** | **Học kì 3** | **Học kì 4** | **Học kì 5** | **Học kì 6** | **Học kì 7** | **Học kì 8** |
| SMT1005 Triết học Mác – Lê nin (3) | ECO1001 Kinh tế vĩ mô (3) | SMT1006 Kinh tế chính trị Mác – Lê nin (2) | SMT1007 Chủ nghĩa Khoa học xã hội (2) | LAW3034 Pháp luật trong du lịch (3) | SMT1004 Tư tưởng Hồ Chí Minh (2) | TOU3041 Quản trị rủi ro sự kiện (3) | TOU4005 Thực tập tốt nghiệp (10) |
| LAW1001 Pháp luật đại cương (2) | ENG1013 IELTS BEGINNERS 1 (3) | ENG2011 IELTS PRE - INTERMEDIATE 1 (3) | TOU3039 Quản trị dự án sự kiện (3) | MIS2002 Hệ thống thông tin quản lí (3) | TOU3009 Quản trị tài chính du lịch (3) | SMT1008 Lịch sử Đảng (2) |
| ENG1011 PRE-IELTS 1 (3) | ENG1014 IELTS BEGINNERS 2 (2) | ENG2012 IELTS PRE- INTERMEDIATE 2 (2) | IBS2001 Kinh doanh quốc tế (3) | TOU3033 Điều phối và tác nghiệp sự kiện (3) | TOU3004 Lãnh đạo nhóm trong DN du lịch và KS (3) | TOU3027 Quản trị nguồn nhân lực trong du lich (3) |
| ENG1012 PRE-IELTS 2 (2) | TOU1001 Giao tiếp kinh doanh (3) | HRM2001 Hành vi tổ chức (3) | TOU3042 Thiết kế và trang trí sự kiện (3) | TOU3032 Các quy định và thủ tục pháp lý trong tổ chức sự kiện (3) | HOS 3006 Quản trị kinh doanh nhà hàng (3) | TOU3008 Chiến lược trong DL & KS (3) |
| MGT1002 Quản trị học (3) | MKT2001 Marketing căn bản (3) | TOU3002 Quản trị cung ứng dịch vụ (3) | TOU3040 Quản trị hậu cần sự kiện (3) | TOU3034 Gây quỹ và tìm tài trợ cho sự kiện (3) | ENG3002 Tiếng Anh Du lịch (3) | STA2002 Thống kê kinh doanh và kinh tế (3) |
| MGT1001 Kinh tế vi mô (3) | TOU3001 Tổng quan du lịch (3) | TOU3038 Nhập môn quản trị sự kiện (2) | TOU3035 Hành vi khách hàng trong tổ chức sự kiện (2) | TOU3043 Thực hành điều phối sự kiện (2) | TOU3037 Marketing sự kiện (3) | TOU3044 Thực hành phần mềm trong quản trị sự kiện (2) |
| TOU2001 Định hướng nghề Du lịch(2) |  | ACC1001 Nguyên lí kế toán (3) |  |  | TOU3029 Thực hành nghiệp vụ bàn- Bar (2) |  |

Bảng 2.5 Thời điểm sớm nhất có thể chọn các học phần tự chọn

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học kì 1** | **Học kì 2** | **Học kì 3** | **Học kì 4** | **Học kì 5** | **Học kì 6** | **Học kì 7** | **Học kì 8** |
|  | IBS3007 Quản trị đa văn hóa (3) | TOU3013 Quản trị kinh doanh lưu trú (2) | ENG2013 Ielts Intermediate (3) | ACC2002 Kế toán quản trị (3) | RMD3001 Phương pháp nghiên cứu khoa học(2) |  |  |
|  | TOU3032 Văn hóa Việt Nam(3) | TOU3015 Quản trị điểm đến (3) | ENG2014 Ielts Intermediate (2) |  |  |  |  |
|  | COM3003 Quản trị quan hệ khách hàng (3) | TOU3014 Quản trị kinh doanh lữ hành (3) | TOU3019 Thiết kế và điều hành chương trình DL (3) |  |  |  |  |
|  | TOU3036 Kỹ năng MC và hoạt náo (2) | MKT3001 Nghiên cứu Marketing (3) | TOU3016 Nghiệp vụ khách sạn (2) |  |  |  |  |
|  |  | TOU3023 Du lịch MICE (2) | TOU2003 Khởi sự doanh nghiệp sự kiện (2) |  |  |  |  |



Hình 2.1 Lộ trình học các học phần bắt buộc



Hình 2.2 Lộ trình học các học phần tự chọn

## Mô tả tóm tắt các học phần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TTT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt)*** | | **Số TC** | **Đơn vị đảm nhận** | |
| **Trường** | **Doanh Nghiệp** |
|  | **A** | ***HỌC PHẦN CHUNG TOÀN TRƯỜNG (40 TC)*** | | | **40** | **40** | **0** |
| 01 | SMT1005 | Triết học Mác – Lê Nin | Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về Triết học Mác-Lênin: vật chất và ý thức; các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật; vai trò của sản xuất và quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng; giai cấp và đấu tranh giai cấp; con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân | | 3 | 3 | 0 |
| 02 | SMT1006 | Kinh tế chính trị Mác – Lê Nin | Học phần được kết cấu thành 2 phần chính:  Một là, nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cả hai giai đoạn là tự do cạnh tranh và giai đoạn độc quyền.  Hai là, nghiên cứu các vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. | | 2 | 2 | 0 |
| 03 | SMT1007 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Học phần được kết cấu thành hai phần chính:  - Một là, nghiên cứu những vấn đề cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin.  - Hai là, nghiên cứu những vấn đề chính trị - xã hội của Việt Nam liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. | | 2 | 2 | 0 |
| 04 | SMT1008 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | Ngoài chương nhập môn và kết luận, học phần có 3 chương đề cập đến những tri thức khoa học về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018); Một số bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng. Qua đó, khẳng định những thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng của Đảng. | | 2 | 2 | 0 |
| 05 | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn khoa học cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Học phần này giúp sinh viên hiểu được một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống về bối cảnh lịch sử - xã hội, cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về: Vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH; …. Trên cơ sở đó góp phần giúp sinh viên hình thành lập trường khoa học và cách mạng, kiên định con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã lựa chọn. | | 2 | 2 | 0 |
| 06 | LAW1001 | Pháp luật đại cương | Học phần Pháp luật đại cương được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về Nhà nước và Pháp luật. Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Những vấn đề chung về Nhà nước và pháp luật như Bộ máy nhà nước, Quy phạm pháp luật và Quan hệ pháp luật, Vi phạm pháp luật… Ngoài ra, học phần cũng cung cấp cho người học một số kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng. | | 2 | 2 | 0 |
| 07 | TOU1001 | Giao tiếp trong kinh doanh | Học phần được thiết kế nhằm hướng đến cung cấp những kiến thức nền tảng căn bản của nghệ thuật giao tiếp trong kinh doanh; cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng cơ bản của giao tiếp để người học có khả năng thực hành giao tiếp trong kinh doanh một cách hiệu quả, có đạo đức và đúng pháp luật; cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc: từ khi phỏng vấn cho đến khi hoà nhập vào môi trường làm việc. Học phần gồm 8 chương. Mỗi một chương đều có đầy đủ các phần: Mục tiêu chương, nội dung chương, tình huống thực tế, bài tập tình huống, tóm tắt chương và câu hỏi ôn tập. | | 3 | 3 | 0 |
| 08 | ENG1011 | PRE-IELTS 1 | Học phần này được thiết lập để cung cấp cho học sinh các kỹ năng: Listening, Speaking, and Reading. Nội dung của chương trình này được trình bày trong 10 Units. | | 3 | 3 | 0 |
| 09 | ENG1012 | PRE-IELTS 2 | Học phần này được thiết kế để tập trung vào các điểm ngữ pháp tiếng Anh cơ bản. Nội dung của môn học này được trình bày thành 10 bài, mỗi bài bao gồm các bài học về các kỹ năng ngữ pháp, bao gồm các bài giảng cho giáo viên trong lớp học cùng với các hướng dẫn cho học sinh tự học ở nhà. | | 2 | 2 | 0 |
| 110 | ENG1013 | IELTS BEGINNERS 1 | Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 3 kỹ năng: Nghe, Nói, và Đọc cùng với các chủ điểm từ vựng. Nội dung học phần được trình bày trong 10 bài học, mỗi bài học cung cấp vốn từ vựng theo chủ đề cụ thể, các kiến thức về văn hóa, và luyện các kĩ năng nghe hiểu, đọc hiểu, giao tiếp theo nhiều tình huống khác nhau trong cuộc sống. | | 3 | 3 | 0 |
| 111 | ENG1014 | IELTS BEGINNERS 2 | Học phần này được thiết kế để ôn lại các thì của động từ và giới thiệu những điểm ngữ pháp ở cấp độ tiền trung cấp. Nội dung học phần được trình bày trong 14 unit, mỗi unit gồm các bài học về ngữ pháp, bao gồm phần bài giảng của giáo viên ở lớp cùng với phần bài giáo viên hướng dẫn sinh viên tự học, luyện tập ở nhà. | | 2 | 2 | 0 |
| 112 | ENG2011 | IELTS PRE-INTERMEDIATE 1 | Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 3 kỹ năng: Nghe, Nói, và Đọc. Nội dung học phần được trình bày trong 8 unit, mỗi unit gồm các bài học về các kỹ năng sử dụng từ vựng và nghe hiểu; các kỹ năng về đọc; các kỹ năng giao tiếp trong những tình huống cụ thể. | | 3 | 3 | 0 |
| 113 | ENG2012 | IELTS PRE-INTERMEDIATE 2 | Học phần này cung cấp và hướng dẫn các kĩ thuật viết các câu, câu chủ đề, đoạn văn, viết về các sơ đồ. | | 2 | 2 | 0 |
| 114 | MGT1001 | Kinh tế vi mô | Nội dung môn học gồm 8 chương, giới thiệu những vấn đề cơ bản về kinh tế và kinh tế học. Kinh tế vi mô nghiên cứu quyết định lựa chọn của người mua và người bán và xem xét tác động thuế ảnh hưởng đến người mua và người bán. Sau đó, tách riêng nghiên cứu quyết định lựa chọn của người mua, tiếp theo nghiên cứu quyết định lựa chọn của người bán. Xem xét quyết định lựa chọn của người mua và người bán theo từng hình thái thị trường: thị trường cạnh tranh hoàn hảo; độc quyền; độc quyền nhóm; và cạnh tranh độc quyền. | | 3 | 3 | 0 |
| 115 | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu cách thức xã hội sử dụng các nguồn lực khan hiếm trong quá trình sản xuất và phân phối nhằm thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của con người. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế học vĩ mô. Bao gồm: Những nguyên lý cơ bản của kinh tế học; Các biến số cơ bản của kinh tế vĩ mô; Tăng trưởng kinh tế và cách thức tạo ra sản lượng của nền kinh tế; Tổng cung, tổng cầu; thất nghiệp và lạm phát; Làm rõ cơ chế hoạt động của thị trường vốn vay, thị trường lao động, thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối… trong dài hạn. Học phần giúp sinh viên hiểu được các biến động kinh tế và cơ chế cân bằng của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn cũng như tác động của các chính sách đối với nền kinh tế. | | 3 | 3 | 0 |
| 116 | MGT1002 | Quản trị học | Nhà quản trị ở bất kỳ tổ chức nào (kinh doanh, phi kinh doanh) và ở bất cứ lĩnh vực nào (nguồn nhân lực, sản xuất, tài chính, marketing…) đều thực thi hoạt động quản trị thông qua tiến trình, bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra. Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ công việc nhà quản trị thực hiện tiến trình quản trị để đạt mục tiêu một cách hữu hiệu và hiệu quả trong bối cảnh môi trường của tổ chức | | 3 | 3 | 0 |
|  | **B** | ***HỌC PHẦN CHUNG KHỐI NGÀNH (18 TC)*** | | | **18** | **18** | **0** |
| 117 | ACC1001 | Nguyên lý kế toán | | Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các nguyên tắc và áp dụng của kế toán tài chính để họ có thể hiểu được dữ liệu kế toán được xử lý và sử dụng như thế nào trong việc đề ra các quyết định trong các doanh nghiệp. Nội dung chính của học phần bao gồm cân bằng kế toán và quy trình (xử lý thông tin) kế toán, phương pháp kế toán các yếu tố cơ bản của quá trình kinh doanh, công việc kế toán cuối kỳ, và trình bày các yếu tố cơ bản trên các báo cáo tài chính. | 3 | 3 | 0 |
| 118 | MKT2001 | Marketing căn bản | | Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về marketing và các nguyên lý thực hành marketing trong môi trường kinh doanh hiện đại. Môn học tập trung vào một số vấn đề căn bản của marketing gồm Khái niệm marketing và các khái niệm liên quan nhu cầu khách hàng, thị trường; Phân tích cơ hội thị trường: môi trường marketing, phân tích cạnh tranh, thị trường, nhu cầu và hành vi khách hàng; Các hoạt động marketing trong doanh nghiệp: chiến lược marketing, phát triển sản phẩm, định giá, phân phối, bán hàng, quảng cáo và khuyến mãi. | 3 | 3 | 0 |
| 219 | HRM2001 | Hành vi tổ chức | | Học phần thiết kế nhằm giúp người học: nhận biết và phát hiện được hành vi của cá nhân, hành vi nhóm; Biết sử dụng các kiến thức đã học để đánh giá đặc điểm, quản lý các hành vi của bản thân; Xây dựng mối quan hệ như gắn kết, tạo động cơ, đồng cảm, chia sẻ trong nhóm qua đó tạo dựng các mối quan hệ của bản thân với đồng nghiệp, các nhà quản lý, cấp dưới và với khách hàng; Tham gia tích cực và hiệu quả vào hoạt động của tổ chức, có khả năng xử lý các mối quan hệ trong tổ chức một cách chuyên nghiệp, tôn trọng người khác và ra quyết định phù hợp với đạo lý. | 3 | 3 | 0 |
| 220 | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý | | Học phần giới thiệu cho sinh viên vai trò của hệ thống thông tin trong việc hỗ trợ các hoạt động kinh doanh, quản lý ra quyết định và xây dựng chiến lược của tổ chức; tầm quan trọng của hệ thống thông tin quản lý trong xu thế kinh doanh toàn cầu; hạ tầng công nghệ thông tin và việc ứng dụng hệ thống thông tin trong thời đại số; qui trình phát triển hệ thống thông tin; các vấn đề đạo đức và xã hội trong hệ thống thông tin; các vấn an toàn và bảo mật hệ thống thông tin; việc xây dựng và thực hiện các dự án phát triển hệ thống thông tin. | 3 | 3 | 0 |
| 221 | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế | | Học phần cung cấp một cách có hệ thống kiến thức và rèn luyện kỹ năng về việc ứng dụng các phương pháp thống kê nhằm thu thập, tổ chức, trình bày, phân tích và diễn giải dữ liệu về các hiện tượng kinh tế và kinh doanh. Các chủ đề của học phần bao gồm: giới thiệu các ứng dụng của thống kê và các thuật ngữ chuyên môn, mô tả tóm tắt dữ liệu, biến ngẫu nhiên và phân phối xác suất, lấy mẫu và ước lượng các tham số của tổng thể từ dữ liệu mẫu, kiểm định các giả thuyết về tổng thể, phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng, phân tích dữ liệu thời gian, phương pháp tính các chỉ số, dự đoán tương lai của các hiện tượng, phân tích phương sai trên các mô hình thiết kế thực nghiệm. | 3 | 3 | 0 |
| 222 | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế | | Các nhà quản lý và doanh nghiệp khi kinh doanh quốc tế sẽ đối mặt với sự khác biệt về kinh tế chính trị và văn hóa. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh quốc tế sẽ đối mặt với chính sách phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài của nước sở tại trong thương mại và đầu tư. Môn học này sẽ giúp người học kiến thức về sự khác biệt giữa các quốc gia, động cơ và nội dung của các chính sách thương mại và đầu tư quốc tế và cách thức mà các doanh nghiệp giải quyết các cơ hội và thách thức này. | 3 | 3 | 0 |
|  | **C** | **HỌC PHẦN CHUNG CỦA NGÀNH** | | |  |  |  |
|  |  | **Học phần bắt buộc** | | | 17 | 10 | 7 |
| 223 | TOU3001 | Tổng quan du lịch | | Học phần được thiết kế hướng đến việc giúp cho người học nắm vững các đặc thù của kinh doanh du lịch, nhờ đó hiểu và vận dụng được các kiến thức từ khối các học phần cơ bản vào các môn chuyên ngành du lịch và khách sạn. Cụ thể:  Thứ nhất, hiểu rõ bản chất, đặc điểm, cấu trúc của ngành du lịch và những xu hướng phát triển du lịch Việt Nam và thế giới.  Thứ hai, đánh giá được những tác động cả tích cực và tiêu cực của phát triển du lịch đến các mặt kinh tế - xã hội - môi trường của địa phương.  Thứ ba, phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi của du khách và doanh nghiệp du lịch trong việc hình thành và phát triển một điểm đến du lịch.  Thứ tư, hiểu được vai trò và hoạt động của chính phủ trong quản lý phát triển du lịch.  Thứ năm, vận dụng các kiến thức của học phần để đề xuất các giải pháp phát triển du lịch bền vững cho một điểm đến du lịch. | 3 | 2 | 1 |
| 224 | TOU2001 | Định hướng nghề du lịch | | Học phần này giới thiệu cho người học các cơ hội việc làm trong ngành du lịch: các vị trí việc làm và năng lực cần thiết trong lĩnh vực khách sạn, lữ hành, tổ chức sự kiện. Học phần cũng giúp người học hoạch định kế hoạch phát triển sự nghiệp trong tương lai. | 2 |  | 2 |
| 225 | TOU3002 | Quản trị cung ứng dịch vụ | | Học phần được xây dựng nhằm:  Thứ nhất, cung cấp những kiến thức nền tảng về dịch vụ và đặc thù của dịch vụ.  Thứ hai, cung cấp các nguyên tắc và nội dung cơ bản về các khía cạnh quản trị khác nhau của quá trình tổ chức cung ứng dịch vụ.  Thứ ba, hướng dẫn vận dụng linh hoạt các nguyên lý quản trị vào bối cảnh hoạt động khác nhau tại các tổ chức dịch vụ.  Học phần gồm 7 chương. Hai chương đầu cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về dịch vụ và hệ thống cung ứng dịch vụ. Năm chương tiếp theo sẽ đề cập đến các khía cạnh khác nhau trong tổ chức quá trình sản xuất và cung ứng dịch vụ. | 3 | 2 | 1 |
| 226 | TOU3047 | Lãnh đạo nhóm trong doanh nghiệp du lịch và khách sạn | | Học phần này nhằm cung cấp người học kiến thức về vai trò và vị trí của người lãnh đạo nhóm trong các doanh nghiệp du lịch và khách sạn cũng như trách nhiệm họ phải thực hiện với tư cách là một lãnh đạo nhóm. Học phần cũng đào tạo sinh viên cách tổ chức và thực thi nhiệm vụ của một lãnh đạo nhóm, kiến thức và kỹ năng cần thiết về các công cụ để thực hiện sự lãnh đạo nhóm và cải thiện hiệu suất làm việc. | 3 | 2 | 1 |
| 227 | TOU3008 | Chiến lược kinh doanh du lịch và khách sạn | | Học phần giúp người học quan với tư duy chiến lược ở tất cả các cấp quản trị, quy trình hoạch định chiến lược cho một doanh nghiệp hoạt động trong một ngành công nghiệp phức tạp và hay thay đổi như ngành du lịch và khách sạn. Học phần cũng rèn luyện người học tư duy kiến lược, các kỹ năn g phân tích và tổng hợp để xây dựng, thực thi và kiểm tra việc thực thi các chiến lược kinh doanh. | 3 | 2 | 1 |
| 228 | TOU3009 | Quản trị tài chính du lịch và khách sạn | | Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về quản trị tài chính trong lĩnh vực du lịch. Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể hiểu, lập và phân tích các báo cáo tài chính After completing this module, students can understand, apply and analyze financial statements, vốn kinh doanh, điểm hoà vốn, lập ngân sách hoạt động, đánh giá các dự án đầu tư cũng như các nội dung liên quan đến giá trị thời gian của đồng tiền. | 3 | 2 | 1 |
| 2 |  | ***Học phần tự chọn (chọn ít nhất 3 tín chỉ trong số các học phần sau.)*** | | | 3 |  | 3 |
| 229 | TOU3048 | Quản trị điểm đến du lịch | | Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quản trị điểm đến và vai trò khác nhau của quản trị điểm đến bao gồm hoạch định cho điểm đến, nghiên cứu, đối tác và thị trường của điểm đến. Học phần này cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hiện thành công các hoạt động quản trị điểm đến. Cuối cùng, học phần giúp người học hiểu và vận dụng kiến thức và kỹ năng về hoạch định điểm đến, nghiên cứu sản phẩm của điểm đến, giải quyết vấn đề và xây dựng mối quan hệ với đối tác. | 3 | 0 | 3 |
| 330 | TOU2003 | Khởi sự doanh nghiệp sự kiện | | Học phần Khởi sự doanh nghiệp sự kiện cung cấp cho người học các kiến thức và kỹ năng thiết yếu để khởi nghiệp thành công một doanh nghiệp sự kiện. Cụ thể, học phần sẽ giới thiệu với người học những vấn đề cơ bản mà một người khởi nghiệp cần tính đến. Tiếp đó, học phần sẽ cung cấp cho người học những kinh nghiệm thực tế (quy trình và thủ tục, các thách thức) trong việc khởi nghiệp một số loại hình doanh nghiệp có hoạt động tổ chức sự kiện. | 2 | 0 | 2 |
| 331 | IBS3007 | Quản trị đa văn hóa | | Học phần trang bị cho người học những hiểu biết về văn hóa, các khía cạnh đo lường văn hóa, văn hóa tổ chức, những sự khác biệt về văn hóa và ảnh hưởng đa chiều của nó đến các giải pháp và quyết định của nhà quản trị trong môi trường đa văn hóa. Học phần giúp người học nhận ra những thách thức và cơ hội liên quan đến quản trị trong môi trường toàn cầu; xem xét và thảo luận các chủ đề và những tình huống mà nhà quản trị phải đối mặt trên nhiều phương diện như truyền thông, đàn phán và ra quyết định, hành vi tổ chức, quản trị nguồn nhân lực, marketing, đạo đức và trách nhiệm xã hội... trong khung cảnh đa văn hóa. | 3 | 3 | 0 |
| 332 | COM3003 | Quản trị quan hệ khách hàng | | Quản trị quan hệ khách hàng (CRM) là một chiến lược kinh doanh nhằm cực đại hoá khả năng sinh lợi và sự thoả mãn khách hàng thông qua việc tổ chức xoay quanh các phân đoạn khách hàng và triển khai các quá trình định hướng khách hàng. Học phần giúp sinh viên hiểu sâu sắc các khái niệm cốt lõi về giá trị khách hàng, trải nghiệm khách hàng, danh mục khách hàng, vòng đời khách hàng, dữ liệu khách hàng, các khái niệm về chiến lược quản trị khách hàng. Học phần cũng cung cấp những nội dung cơ bản về tầm quan trọng của CRM, phân tích giá trị khách hàng và phân biệt khách hàng theo giá trị, các nguồn tạo ra giá trị khách hàng, quản trị trải nghiệm khách hàng, quản trị danh mục khách hàng, quản trị v ng đời khách hàng, cơ sở dữ liệu khách hàng, văn hoá doanh nghiệp định hướng khách hàng, vấn đề tổ chức trong quan hệ khách hàng. | 3 | 3 | 0 |
| 333 | ACC2002 | Kế toán quản trị | | Học phần giúp người học hiểu sâu sắc bản chất, chức năng, nội dung và phương pháp của kế toán quản trị. Cụ thể học phần cung cấp các nội dung về các cách phân loại chi phí, các phương pháp tính giá, lập dự toán và kiểm soát chi phí, phân tích chi phí trong quan hệ với sản lượng và lợi nhuận, và phân tích thông tin thích hợp hỗ trợ cho việc ra quyết định của nhà quản trị. | 3 | 3 | 0 |
| 334 | TOU3032 | Văn hóa Việt Nam | | Học phần cung cấp cho sinh viên một hệ thống các kiến thức về văn hóa học, về tiến trình phát triển của văn hóa Việt Nam và các thành tố cơ bản của văn hóa Việt Nam. Theo đó, học phần được giúp sinh viên hiểu rõ hơn các giá trị văn hóa vật chất và tinh thần tiềm ẩn trong hệ thống di tích lịch sử văn hóa Việt Nam để phát huy trong hoạt động kinh doanh du lịch. Đồng thời, thông qua những hoạt động học tập, học phần cũng giúp sinh viên hình thành tâm thế học tập tích cực.... | 2 | 2 | 0 |
|  | **D** | **HỌC PHÀN CHUYÊN NGÀNH** | | |  |  |  |
|  |  | ***Học phần bắt buộc*** | | | 43 | 22 | 21 |
| 335 | TOU3039 | Nhập môn quản trị sự kiện | | Học phần trang bị cho sinh viên một cách khái quát có hệ thống kiến thức lý luận trong lĩnh vực sự kiện, ngành công nghiệp sự kiện, bao gồm: Tổng quan về sự kiện, ngành công nghiệp sự kiện, nghề tổ chức và quản trị sự kiện; các bên liên quan và hoạt động quản trị sự kiện. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng thực hành: áp dụng các nguyên tắc, công cụ về quản trị sự kiện đánh giá các tác động tiềm tàng của sự kiện; lập kế hoạch sự kiện; sáng tạo ý tưởng sự kiện; đánh giá tính khả thi của ý tưởng tổ chức sự kiện; áp dụng các nguyên tắc của marketing thiết kế chương trình sự kiện... | 2 | 2 |  |
| 336 | TOU3040 | Quản trị dự án sự kiện | | Học phần bao gồm 6 chương với nội dung trải trên hai mảng là hoạch định và quản lý các sự kiện, lễ hội như là một dự án. Chương 1 trình bày những vấn đề tổng quát về sự kiện, lễ hội với tư cách là một dự án. Chương 2 cung cấp một cái nhìn toàn cảnh về công tác hoạch định một sự kiện, lễ hội. Chương 3 cung cấp cho người học một sự hình dung về nội dung cơ bản của các loại kế hoạch chức năng của một sự kiện, lễ hội và cách cụ thể hoá các kế hoạch đó thành các chương trình cụ thể. Chương 4 đề cập đến việc quản lý sự phân bố thời gian và tiến độ của một dự án sự kiện, lễ hội. Chương 5 giới thiệu những vấn đề liên quan đến phân bổ nguồn lực cho một dự án sự kiện lễ hội và chương 6 cung cấp kiến thức cho việc thẩm định tài chính một dự án sự kiện, lễ hội. | 3 | 2 | 1 |
| 337 | TOU3043 | Thiết kế và trang trí sự kiện | | Học phần này trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng trong việc thiết kế, trang trí và triển khai thực hiện các sự kiện. Cụ thể, học phần sẽ giới thiệu với người học các vấn đề cơ bản trong xây dựng kịch bản cho sự kiện; trang bị cho người học các kiến thức về dàn dựng và trang trí địa điểm tổ chức sự kiện; thiết kế các yếu tố nguồn lực của sự kiện. Học phần cũng trình bày với người học nguyên tắc, nhiệm vụ trong thực hiện kịch bản của sự kiện. Cuối cùng, học phần cũng hướng đến giúp sinh viên hiểu rõ những điểm đặc thù trong quản trị nhân sự của thiết kế, trang trí và thực hiện sự kiện. | 3 | 2 | 1 |
| 338 | TOU3038 | Marketing sự kiện | | Môn học này giúp sinh viên hiểu được một số khái niệm nền tảng của Marketing ứng dụng cho sản phẩm cụ thể là lễ hội và sự kiện, giúp sinh viên hiểu được về lễ hội và sự kiện cũng như những vai trò của lễ hội, sự kiện đối với một điểm đến du lịch hay đối với một doanh nghiệp. Các sinh viên có thể biết được các đối tượng khách hàng mục tiêu của lễ hội, sự kiện, đặc điểm của từng loại khách hàng, từ đó đề ra các giải pháp tổ chức các hoạt động truyền thông nhằm thu hút các đối tượng khách hàng này đến với điểm đến hay marketing cho các sự kiện để các khách hàng chú ý‎ đến các sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp. | 3 | 2 | 1 |
| 339 | TOU3035 | Gây quỹ và tìm tài trợ cho sự kiện | | Học phần gây quỹ và hoạt động xin tài trợ sự kiện cung cấp cho người học những kiến thức và sự hiểu biết về quá trình để xây dựng một chương trình gây quỹ và vai trò quan trọng của hoạt động tài trợ trong lĩnh vực sự kiện, để từ đó mang lại lợi ích cho cả đơn vị tài trợ và đơn vị xin tài trợ. Môn học bắt đầu với việc cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan về hoạch định ngân sách sự kiện, các giai đoạn cần thiết trong tiến trình xây dựng một chương trình gây quỹ thành công và phát triển. Sau đó, môn học sẽ cung cấp tổng quan về sự tài trợ và những yếu tố quan trọng của quản trị tài trợ sự kiện. Cụ thể, tài trợ là gì, lịch sử và xu hướng phát triển của sự tài trợ, sự tài trợ được xem xét như công cụ marketing như thế nào, làm thế nào nó có thể được sử dụng hiệu quả, những lợi ích mà nó có thể mang lại cho một sự kiện, và cách đo lường kết quả của nó. Để phản ánh những thay đổi trong cách các doanh nghiệp giao tiếp với khách hàng của họ, tập trung mạnh mẽ vào việc sử dụng phương tiện truyền thông xã hội, marketing online và công nghệ trong tài trợ. Các hoạt động của nhóm được tích hợp thông qua từng chủ đề sự kiện do nhóm tổ chức. Người học sẽ có thể áp dụng kiến thức của họ vào làm việc theo nhóm và đóng vai trò nhà tài trợ và nhà tổ chức sự kiện. | 3 | 2 | 1 |
| 440 | TOU3034 | Điều phối và tác nghiệp sự kiện | | Học phần Điều phối và tác nghiệp sự kiện cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản để phối kết hợp và quản lý tất cả các vấn đề của sự kiện để đảm bảo sự kiện diễn ra thuận lợi và đúng như hoạch định ban đầu. Cụ thể, học phần sẽ giới thiệu với người học những vấn đề cơ bản về các công việc, nhiệm vụ và kỹ năng cần có để có thể thực hiện điều phối các hoạt động trong sự kiện. Đồng thời, học phần cũng trình bày với người học những nguyên tắc, nhiệm vụ thực hiện điều phối hậu cần sự kiện và tác nghiệp thực hiện kịch bản của sự kiện lễ hội. Cuối cùng, học phần cũng dành một dung lượng nội dung giúp sinh viên hiểu rõ những điểm đặc thù trong quản trị nhân sự để thực hiện điều phối và thực hiện sự kiện, lễ hội thành công. Song song với kiến thức thực tiễn, học phần sẽ cung cấp cho người học những tình huống, cơ hội và trải nghiệm thực tế thực hiện Điều phối và tác nghiệp sự kiện. (qua casestudy, trao đổi, quan sát chuyên gia và trực tiếp thực hiện điều phối các sự kiện nhỏ). | 3 | 1 | 2 |
| 441 | TOU3041 | Quản trị hậu cần sự kiện | | Môn học Quản trị hậu cần sự kiện giới thiệu cho sinh viên những kiến thức nền tàng về các hoạt động hậu cần của một sự kiện lễ hội hội, bao gồm các hoạt động trước, các hoạt động trong khi và các hoạt động sau sự kiện, lễ hội; liên quan đến nhiều chủ thể như người tham gia, nhà cung ứng, giới truyền thông và bản thân nhà tổ chức. Môn học được thiết kế bao gồm 5 chương. Những vấn đề tổng quan về quản trị hậu cần sự kiện và lễ hội sẽ được trình bày trong chương đầu tiên. Các chương tiếp theo lần lượt sẽ chi tiết vào các vấn đề: lập kế hoạch hoạt động hậu cần, tổ chức và phối hợp hoạt động hậu cần, kiểm soát và đánh giá hoạt động hậu cần sự kiện và lễ hội. | 3 | 2 | 1 |
| 442 | TOU3042 | Quản trị rủi ro sự kiện | | Môn học này giúp người học nắm vững quy trình quản trị các rủi ro phát sinh trước, trong và sau khi tổ chức các sự kiện. Cụ thể, môn học sẽ trình bày những rủi ro cảy đến với khách tham dự cũng như doanh nghiệp; giới thiệu với người học quy trình quản trị những loại rủi ro đó. | 3 | 2 | 1 |
| 443 | TOU3045 | Thực hành phần mềm trong quản trị sự kiện | | Học phần Thực hành phần mềm quản trị sự kiện trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng sử dụng các phần mềm trong tổ chức sự kiện. Cụ thể, học phần sẽ giới thiệu với người học tầm quan trọng và ý nghĩa của việc sử dụng các phần mềm trong việc tổ chức và quản lý các sự kiện. Tiếp theo, người học sẽ khám phá những đặc điểm cơ bản và nâng cao của một phần mềm sự kiện để nó trở thành một giải pháp quản lý tối ưu cho doanh nghiệp sự kiện. Đứng trên góc độ là người ra quyết định trong doanh nghiệp, người học sẽ biết cách lựa chọn phần mềm nào là thích hợp đối với doanh nghiệp mình. Và quan trọng nhất trong học phần này, người học sẽ được tiếp xúc và thao tác thực hành các phần mềm phổ biến và miễn phí hiện nay là Trello và Google Keep, cũng như các công cụ công nghệ khác hỗ trợ quá trình tổ chức sự kiện | 2 |  | 2 |
| 444 | TOU3044 | Thực hành điều phối sự kiện | | Môn học này giúp người học trải nghiệm quy trình điều phối ít nhất 1 sự kiện trên thực tế. Cụ thể, môn học ôn lại các loại sự kiện và đặc điểm của các loại sự kiện đó; định hướng người học lựa chọn trải nghiệm 1 loại sự kiện mà người học quan tâm; sau đó tạo cơ hội cho người học trải nghiệm các bước trong quy trình tổ chức sự kiện đó. Cuối cùng, môn học giúp người học đúc kết được các nguyên tắc áp dụng lý thuyết điều phối sự kiện vào thực tế. | 2 |  | 2 |
| 445 | HOS3006 | Quản trị kinh doanh nhà hàng | | Môn học cung cấp cho người học kiến thức và rèn luyện kỹ năng quản trị một nhà hàng: thiết kế thực đơn, tổ chức nhà hàng, lập kế hoạch mua hàng, tổ chức chế biến thức ăn; đồ uống, tổ chức phục vụ dịch vụ ăn uống và đánh giá kết quả kinh doanh của nhà hàng. | 3 | 2 | 1 |
| 446 | TOU3027 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch | | Học phần nhằm giúp người học hiểu biết các nguyên tắc cơ bản của quản lý nguồn nhân lực trong ngành Khách sạn và Du lịch. Khóa học giới thiệu cả quan điểm lý thuyết và thực tiễn về các chức năng chính của quản trị nguồn nhân lực trong các tổ chức bao gồm lập kế hoạch nguồn nhân lực, tuyển dụng và lựa chọn, quản lý hiệu suất, cơ cấu trả lương và phát triển nhân viên. Sau khi kết thúc khóa học, sinh viên có thể hiểu rõ và phân tích các vấn đề đương đại cũng như các phương pháp tiếp cận khác nhau đối với thực tiễn Quản trị nguồn nhân lực trong ngành Khách sạn và Du lịch. | 3 | 1 | 2 |
| 447 | TOU3036 | Hành vi khách hàng trong lĩnh vực tổ chức sự kiện | | Học phần Hành vi của khách hàng trong lĩnh vực tổ chức sự kiện cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và nâng cao về các yếu tố tâm lý, môi trường và cá nhân tác động đến việc tiêu dùng sự kiện. Cụ thể, học phần giới thiệu mô hình ra quyết định tiêu dùng, mô hình động cơ và mô hình liên tục tâm lý của khách hàng sự kiện. Theo đó, các ứng dụng liên quan đến hoạt động marketing sự kiện cũng được tập trung phân tích và minh hoạ cho người học qua các ví dụ thực tế từ chuyên gia trong lĩnh vực sự kiện. Ngoài ra, sự kiện là một sản phẩm dịch vụ khác biệt so với các dịch vụ khác nên các yếu tố tâm lý khách hàng đặc thù và các ràng buộc cũng được học phần này đề cập đến | 2 | 1 | 1 |
| 448 | ENG3002 | Tiếng Anh du lịch | | Học phần này được thiết kế dựa trên các nội dung liên quan đến lĩnh vực du lịch và khách sạn như việc quảng bá và bán các sản phẩm du lịch. Khóa học cung cấp cho sinh viên tiếng Anh cần thiết để giao tiếp trực tiếp với khách du lịch và tiếng Anh cần thiết để thảo luận về các vấn đề du lịch ở cấp độ quản lý cơ bản. Các kỹ năng ngôn ngữ được tích hợp trong mỗi đơn vị bài học giúp sinh viên có cơ hội thực hành giao tiếp các tình huống thực tế trong ngành du lịch và khách sạn. Ngoài ra, sinh viên tiếp cận được nhiều loại văn bản và từ vựng tiếng Anh liên quan đến chuyên ngành,bao gồm các khái niệm cơ bản mà họ đã và đang học ở các môn chuyên ngành du lịch và khách sạn khác | 3 | 3 |  |
| 449 | TOU3033 | Các quy định và thủ tục pháp lý trong tổ chức sự kiện | | Học phần Các quy định và thủ tục pháp lý trong tổ chức sự kiện trang bị cho người học các kiến thức nền tảng về các vấn đề pháp lý liên quan đến tổ chức sự kiện cũng như những kỹ năng cần thiết để xử lý các vấn đề đó. Cụ thể, học phần sẽ giới thiệu với người học những quy định và thủ tục pháp lý liên quan đến tổ chức một số loại sự kiện. Tiếp đó, học phần sẽ cung cấp cho người học những kinh nghiệm thực tế trong việc thực hiện các thủ tục pháp lý cũng như xử lý các tranh chấp pháp lý trong việc tổ chức sự kiện. | 3 |  | 3 |
| 550 | TOU3029 | Thực hành nghiệp vụ Bàn-Bar | | Học phần Thực hành nghiệp vụ bàn – bar cung cấp cho người học các kỹ năng cơ bản và thái độ phục vụ khách về các dịch vụ ăn uống trong nhà hàng, sẵn sàng tham gia vào vị trí nhân viên bộ phận ẩm thực của khách sạn hoặc nhân viên của nhà hàng. Cụ thể, học phần sẽ rèn luyện cho sinh viên thực hiện được các kỹ năng phục vụ khách gồm: chuẩn bị phục vụ khách; tiếp nhận đặt bàn, đặt tiệc; trình và nhận thực đơn; phục vụ khách ăn, uống; thánh toán dịch vụ ăn, uống; giải quyết các yêu cầu, phàn nàn của khách và xử lý được các tình huống trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. | 2 |  | 2 |
|  |  | ***Học phần tự chọn (chọn ít nhất 3 tín chỉ)*** | | | 3 |  | 3 |
| 551 | TOU3037 | Kỹ năng MC và hoạt náo | | Học phần được thiết kế trên cơ sở ba nội dung tổng quát:  Thứ nhất, cung cấp những kiến thức nền tảng của MC sự kiện và hoạt náo  Thứ hai, cung cấp các kỹ năng để người học có khả năng thực hành dẫn chương trình sự kiện và hoạt náo hiệu quả  Thứ ba, cung cấp những định hướng giải quyết vấn đề và tình huống khẩn cấp trong hoạt động dẫn chương trình sự kiện và hoạt náo | 2 | 0 | 2 |
| 552 | TOU3013 | Quản trị kinh doanh lưu trú | | Học phần được thiết kế thành 6 chương chính. Chương đầu tiên là những kiến thức khái quát về ngành lưu trú du lịch và các cơ sở lưu trú du lịch. Chương thứ hai đề cập đến các kiến thức liên quan đến tổ chức doanh nghiệp lưu trú. Từ chương ba đến chương năm, học phần dành thời lượng cho các kiến thức về điều hành ba loại sản phẩm chính trong kinh doanh lưu trú là: lưu trú, ăn uống và bổ sung. Chương cuối cùng là hoạt động quản trị các yếu tố sản xuất và một số hoạt động marketing trong cơ sở lưu trú. | 3 | 2 | 1 |
| 553 | TOU3046 | Quản trị kinh doanh lữ hành | | Học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về khái niệm, vai trò của lữ hành, kinh doanh lữ hành cũng như doanh nghiệp kinh doanh lữ hành, sản phẩm của kinh doanh lữ hành, thị trường khách của doanh nghiệp lữ hành, mối quan hệ giữa doanh nghiệp lữ hành với các nhà cung cấp; xây dựng mô hình tổ chức cho doanh nghiệp lữ hành; chức năng và phạm vi trách nhiệm của một số phòng ban cơ bản trong doanh nghiệp lữ hành; xây dựng chương trình du lịch trọn gói; tổ chức xúc tiến hỗn hợp chương trình tour và tổ chức bán chương trình tour; quản lý chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp lữ hành; đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp lữ hành. | 3 | 2 | 1 |
| 554 | TOU3019 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch | | Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về thiết kế và điều hành một chương trình du lịch, trên cơ sở trang bị những thông tin cần thiết về ngành du lịch, công ty lữ hành, kiến thức về điểm đến, hệ thống dịch vụ, qui trình điều hành... người học có thể triển khai đặt, giữ chỗ và thực hiện công tác điều hành theo các yêu cầu đã cam kết một cách hiệu quả nhất. Bên cạnh đó, môn học này còn giúp cho người học có khả năng hỗ trợ thiết kế chương trình du lịch, tính giá theo yêu cầu đoàn khách, triển khai hoạt động quảng bá xúc tiến, tổ chức nhóm làm việc hiệu quả, công tác quản trị văn phòng, chăm sóc khách hàng và lưu trữ hồ sơ nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu khách hàng và nâng cao chất lượng phục vụ của doanh nghiệp | 3 | 2 | 1 |
| 555 | TOU3016 | Nghiệp vụ khách sạn | | Học phần Nghiệp vụ khách sạn cung cấp cho người học các kiến thức, kỹ năng về các dịch vụ của khách sạn. Cụ thể, học phần sẽ rèn luyện cho sinh viên thực hiện được các kỹ năng cơ bản các công việc lễ tân, phục vụ buồng, phục vụ nhà hàng. | 2 | 2 | 0 |
| 556 | MKT3002 | Nghiên cứu marketing | | Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu marketing, cung cấp một cái nhìn tổng quát khi thực hiện một dự án nghiên cứu marketing, đặc biệt cập nhật các xu hướng nghiên cứu mới trong bối cảnh môi trường công nghệ 4.0. Sau khi giới thiệu định nghĩa, vai trò của nghiên cứu marketing, môn học giúp người học hiểu rõ các giai đoạn của một tiến trình nghiên cứu marketing, từ việc xác lập mục tiêu nghiên cứu đến xác định các loại dữ liệu, các phương pháp thu thập dữ liệu, thiết kế công cụ thu thập dữ liệu, phân tích, diễn giải dữ liệu và viết báo cáo kết quả nghiên cứu.  Đồng thời, sinh viên cũng sẽ được triển khai một dự án nghiên cứu thực tế trong khuôn khổ một nhóm (từ 4-6 người), trên cơ sở đó cho phép sinh viên ứng dụng những kiến thức đã học vào điều hành một dự án triển khai trong thực tế. | 3 | 3 | 0 |
| 557 | RMD3001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | | Khóa học này cung cấp cho sinh viên cái nhìn tổng quan về nghiên cứu kinh doanh, liên quan đến các đặc thù của ngành du lịch nói chung và khách sạn nói riêng. Môn học này bao gồm nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính, cung cấp cho sinh viên kiến thức về xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, thiết kế nghiên cứu, lấy mẫu, sử dụng kỹ thuật thống kê và trình bày kết quả thống kê. Môn học cũng cung cấp cho sinh viên kỹ năng báo cáo kết quả nghiên cứu. | 2 | 2 | 0 |
| 558 | TOU3023 | Du lịch MICE | | Môn học này cung cấp cho sinh viên một cái nhìn khái quát về ngành du lịch MICE (Meetings, Incentive, Conventions and Events/Exhibitions) của ngành du lịch. Môn học MICE là môn học liên quan đến việc tổ chức du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, du lịch khen thưởng của các công ty cho các nhân viên và đối tác. Sinh viên sẽ hiểu biết về các vấn đề chuyên môn như tổng quan về du lịch MICE, vai trò của du lịch MICE, điều kiện phát triển du lịch MICE, nhu cầu khách du lịch MICE và Marketing cho các sản phẩm du lịch MICE. | 2 | 0 | 2 |
|  | **E** | ***THỰC TẬP TỐT NGHIỆP*** | | | **10** | **0** | **10** |
| 559 |  | ***Thực tập tốt nghiệp (10 tín chỉ)*** | | Phương án 1: Báo cáo tốt nghiệp  Sinh viên sẽ trải qua kỳ thực tập 15 tuần tại một doanh nghiệp tổ chức sự kiện hoặc bộ phận tổ chức sự kiện trong các doanh nghiệp khác dưới sự hướng dẫn của giám sát thực tập và giáo viên hướng dẫn. Học phần củng cố và bổ sung kiến thức chuyên môn, đồng thời củng cố cho người học kỹ năng chuyên môn, kỹ năng sẵn sàng làm việc.  Phương án 2: Khoá luận tốt nghiệp  Nếu sinh viên có điểm trung bình tích lũy (GPA) là 3.0, có ý tưởng nghiên cứu khả thi và hoàn thành học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học, họ có thể lựa chọn thực hiện khoá luận tốt nghiệp. Học phần này trang bị cho người học các kỹ năng thực hiện một dự án nghiên cứu trong lĩnh vực du lịch. Hơn nữa, khóa học này phát triển kỹ năng trình bày, tư duy phản biện và bảo vệ ý tưởng của người học  Học phần này giúp sinh viên củng cố và mở rộng các kiến thức chung về kinh tế xã hội lẫn các kiến thức chuyên ngành, đồng thời hoàn thiện các kỹ năng nghề nghiệp cũng như các kỹ năng sẵn sàng làm việc. Trong học phần này, sinh viên sẽ làm việc như một nhân viên thực thụ tại một doanh nghiệp tổ chức sự kiện hoặc bộ phận tổ chức sự kiện trong các doanh nghiệp khác. Dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn, sinh viên sẽ lập kế hoạch liên quan đến các hoạt động thực tập của mình, thực hiện các nhiệm vụ thực tập tại đơn vị thực tập và viết báo cáo. | 10 | 0 | 10 |
|  |  | Hoạt động thực tế | | Tham gia ít nhất 1 tour du lịch để tìm hiểu cách thức tổ chức sự kiện trong các tour du lịch hoặc 1 tour du lịch sự kiện |  |  |  |

## Các hoạt động ngoại khoá

- Hoạt động ngoại khoá trong khung chương trình: Tham gia ít nhất 1 tour du lịch để tìm hiểu cách thức tổ chức sự kiện trong các tour du lịch hoặc 1 tour du lịch sự kiện. Hoạt động này phải hoàn thành trước học phần Thực tập tốt nghiệp.

- Hoạt động ngoại khoá ngoài khung chương trình: Có rất nhiều hoạt động ngoại khoá cho sinh viên chuyên ngành Quản trị Sự kiện tham gia như định hướng nghề được tổ chức bởi trường Đại học Kinh tế và Sở Lao động-Thương Binh-Xã hội thành phố Đà nẵng, Ngày hội hiến máu nhân đạo, các chiến dịch tình nguyện đông, tình nguyện hè, các khoá huấn luyện kỹ năng mềm, các hoạt động thể thao, hoạt động của câu lạc bộ Du lịch và nhiều câu lạc bộ khác. Sinh viên phải đạt 50 điểm sinh hoạt ngoại khoá mới được tốt nghiệp.

# CÁC CHƯƠNG TRÌNH THAM KHẢO

Bảng 3.1 Các chương trình tham khảo

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên chương trình – Trường (Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh)** | **Địa chỉ website tham chiếu (nếu có)** |
| 1 | International Hotel and Tourism Management, The University of Queensland, Australia | <http://www.uq.edu.au/study/program.html?acad_prog=2206> |
| 2 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành – Đại học Hà Nội | <http://www.hanu.vn/vn/tin-tuc-su-kien/204-tuyen-sinh/chuong-trinh-dao-tao/3395-chuong-trinh-dao-tao-nganh-quan-tri-dich-vu-du-lich-va-lu-hanh-he-cu-nhan-chinh-quy.html> |
| 3 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành – Đại học Kinh tế thành phố HCM | <http://www.ueh.edu.vn/news.aspx?id=542&tl=chuong-trinh-dao-tao-dai-hoc-chinh-quy> |

# HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình này được soạn thảo cho khoá tuyển sinh 2019 và được soạn thảo dựa trên yêu cầu của các bên liên quan và đã được thực hiện một cách cẩn trọng. Tất cả các khối học phần đều được đưa vào chương trình một cách hợp lý và tương thích với PLOs.

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn việc triển khai đề cương chi tiết học phần sao cho việc giảng dạy và đánh giá đảm bảo việc đạt được PLOs.

Khung chương trình sẽ được rà soát, cập nhật hàng năm. Theo đó, bản đặc tả chương trình cũng sẽ được cập nhật.

**TỔ TRƯỞNG**

**TỔ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**